

Số: 1005 /BC-VHTC

Hà Tu, ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Năm báo cáo: 2025

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Ha Tu Coal Joint Stock Company.
- + Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- + Tên tiếng Anh: Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company.
- + Tên viết tắt: VHTC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 04/12/2025 tại Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh.
- Vốn điều lệ: 245.690.520.000 VNĐ (*bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng*).
- Vốn đầu tư chủ sở hữu: 245.690.520.000 VNĐ (*bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng*).
- Địa chỉ: Tổ 6, Khu phố Hà Tu 3, Phường Hà Tu, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- Số điện thoại: (0203).3835169;
- Fax: (0203).3836120;
- Email: thanhatu@hatucoal.vn;
- Website: www.hatucoal.vn;
- Mã cổ phiếu: **THT**.

Quá trình hình thành và phát triển:

Mỏ than Hà Tu được thành lập theo Quyết định số 707-BCN/KB2 ngày 23/07/1960 do bộ trưởng Bộ Công nghiệp Lê Thanh Nghị ký. Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là mỏ than Hà Tu, đăng ký kinh doanh số 110947 ngày 14/10/1996 của UBND Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12/10/1996.

Ngày 01/10/2001 Hội đồng quản trị Tổng công ty Than Việt Nam ban hành quyết định số 405/QĐ-HĐQT đổi tên Mỏ Than Hà Tu thành Công ty Than Hà Tu.

Năm 2006 Công ty thực hiện cổ phần hoá và chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần than Hà Tu theo Quyết số 2062/QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (*nay là Bộ Công Thương*) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Than Hà Tu thành Công ty cổ phần Than Hà Tu - TKV. Công ty đã được sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101323 ngày 25/12/2006 với mức vốn điều lệ 91.000.000.000 đồng (*Chín mươi một tỷ đồng*).

Ngày 01/01/2007 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 51%.

Ngày 24/10/2008 Công ty chính thức được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX).

Ngày 08/9/2010 Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 91 tỷ đồng lên 136,5 tỷ đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 19/7/2012 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 4.549.738 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 13.649.738 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (*theo mệnh giá*) là 136.479.380.000 đồng.

Ngày 25/4/2016 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 136,5 tỷ đồng lên 245,7 tỷ đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 19/8/2016 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 10.919.314 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 24.569.052 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (*theo mệnh giá*) là 245.690.520.000 đồng.

Ngày 12/4/2019 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã nâng sở hữu tại Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin lên 15.969.884 cổ phần bằng 65% vốn điều lệ của Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|------------|--|-----------------|
| 01 | Khai thác và thu gom than cứng | 0510 (Chính) |
| 02 | Khai thác và thu gom than non | 0520 |
| 03 | Khai thác và thu gom than bùn | 0892 |
| 04 | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt | 0729 |
| 05 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | 0810 |
| 06 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác | 0990 |
| 07 | Vận tải hàng hoá bằng đường bộ | 4933 |
| 08 | Kho bãi và lưu trữ hàng hoá | 5210 |
| 09 | Thoát nước và xử lý nước thải | 3700 |
| 10 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 3600 |
| 11 | Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị. | 3312 |
| 12 | Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn. | 3311 |
| 13 | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 3320 |
| 14 | Sửa chữa thiết bị điện | 3314 |
| 15 | Sửa chữa thiết bị khác | 3319 |
| 16 | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
| 17 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 18 | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | 0210 |
| 19 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
| 20 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | 5621 |
| 21 | Sản xuất các loại bánh từ bột | 1071 |
| 22 | Hoạt động các cơ sở thể thao | 9311 |
| 23 | Truyền tải và phân phối điện - Phân phối điện | 3513 |

- Địa bàn kinh doanh: Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị:** Theo khoản a- Điều 137 Luật Doanh nghiệp

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên, trong đó 03 thành viên không tham gia điều hành.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 05 thành viên. Trong đó gồm có 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó Giám đốc phụ trách sản xuất; 01 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật; 01 Phó Giám đốc phụ trách Môi trường và dự án; 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải và 01 Kế toán trưởng.

- **Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại:**

* **Các phòng ban:**

01- Văn phòng

02- Phòng Tổ chức nhân sự

03- Phòng Pháp chế, kiểm toán nội bộ & Bảo vệ Quân sự

04- Phòng Kế hoạch & Quản trị chi phí

05- Phòng Vật Tư

06- Phòng Kế toán, Thống kê, Tài chính

07- Phòng Cơ điện vận tải

08- Phòng Kỹ thuật-AT BHLĐ

09- Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

10- Phòng Đầu tư & Môi trường

11- Phòng Trắc địa - Địa chất

12- Phòng KCS

13- Phòng Điều khiển sản xuất

* **Các công trường phân xưởng**

01- Công trường Khai thác 1

02- Công trường Khai thác 2

03- Công trường Khoan

04- Công trường Than

05- Công trường Bơm nước và làm đường

06- Phân xưởng Dịch vụ tổng hợp

07- Phân xưởng sửa chữa Ôtô

08- Phân xưởng Cơ điện

09- Phân xưởng Xe 1

10- Phân xưởng Xe 2

11- Phân xưởng Xe 7

4. Định hướng phát triển: Xây dựng công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin trở thành một trong các doanh nghiệp có trình độ công nghệ, mô hình quản trị theo hướng hiện đại và chuyên môn hoá cao; cơ cấu tổ chức, lao động gọn nhẹ, hợp lý; nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh; hoạt động hiệu quả, bền vững; giữ vai trò trong việc đảm bảo cung ứng sản phẩm than cho TKV; xây dựng mối quan hệ hài hoà trong Công ty, vừa đảm bảo lợi ích của TKV và của Công ty, đảm bảo lợi ích của người lao động trong Công ty.

5. Các rủi ro :

Rủi ro trong công tác an toàn, tai nạn lao động và sự cố thiết bị; Rủi ro trong công tác kế toán tài chính, chính sách thuế; Rủi ro trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng SXKD của Công ty; Rủi ro về điều kiện địa chất biến động dẫn đến phải thay đổi phương hướng khai thác than của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2025

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD).

Kết quả SXKD năm 2025 của Công ty như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Đvt | KH năm 2025 | | Thực hiện năm 2025 | | |
|----|----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| | | | NQ 01/2025/NQ-ĐHDCĐ | NQ 127/2026/NQ-VHTC | Thực hiện | NQ 01/2025/NQ-ĐHDCĐ | NQ 127/2026/NQ-VHTC |
| 1 | Đất bóc CBSX | 1000m ³ | 44.000 | 50.000 | 50.003 | 113,6 | 100,0 |
| 2 | Than NK khai thác | 1000tấn | 2.500 | 2.500 | 2.500 | 100,0 | 100,0 |
| 3 | Than tiêu thụ | 1000tấn | 2.573 | 2.806 | 2.790 | 108,4 | 99,4 |
| 4 | Doanh thu tổng số | Trđ | 4.967.474 | 4.822.345 | 5.326.361 | 107,2 | 110,5 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | 40.407 | 40.407 | 51.366 | 127,1 | 127,1 |
| 6 | Tiền lương bình quân | 1000đ/ng-th | 13.159 | 13.980 | 16.007 | 121,6 | 114,5 |
| 7 | Đầu tư xây dựng | Trđ | 153.551 | 139.363 | 144.072 | 93,8 | 103,4 |
| 8 | Mức chi trả Cổ tức ≥ | % | 6 | 6 | 8(dự kiến) | 133,3 | 133,3 |

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban giám đốc điều hành:

| TT | Thành viên Ban điều hành | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm | Số CP năm giữ | Địa chỉ thường trú |
|----|--------------------------|---------------------|---|--------------------------|---------------|--|
| 1 | Trần Quốc Tuấn | 22/8/1968 | Thạc sỹ kinh tế KS khai thác CN tin học | Bổ nhiệm 25/11/2024 | 0 | P411, B4, Khương Thượng; Phường Kim Liên; Thành phố Hà Nội. |
| 2 | Phan Ngũ Hoàn | 26/6/1981 | Thạc sỹ khai thác mỏ | Bổ nhiệm 01/6/2025 | 0 | Tổ 5, khu 5B, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh |
| 3 | Trần Quốc Toàn | 06/11/1978 | Kỹ sư khai thác Cử nhân kinh tế | 21/02/2018 | 120 | Tổ 6, Hồng Hải 10, Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| 4 | Lam Anh Tuấn | 17/9/1980 | Kỹ sư khai thác | Bổ nhiệm 01/02/2019 | 0 | Tổ 28 khu phố Hà Phong 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh |
| 5 | Nguyễn Trọng Hiếu | 08/4/1968 | Kỹ sư cơ điện | Bổ nhiệm 25/7/2022 | 0 | Tổ 2, Khu Trần Hưng Đạo 5, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh. |

* Kế toán trưởng

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm | Số CP năm giữ | Địa chỉ thường trú |
|----|----------------|---------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------|---|
| 1 | Bùi Thanh Bình | 16/10/1978 | Cử nhân kế toán | 15/11/2025 | | Tổ 6, khu phố Hà Tu 5, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh. |

2.2. Những thay đổi trong Ban lãnh đạo điều hành:

Trong năm 2025, nhân sự trong ban lãnh đạo điều hành có thay đổi như sau:

+ Bổ nhiệm 01 Phó Giám đốc là ông Phan Ngũ Hoàn từ ngày 01/6/2025.

+ Bổ nhiệm 01 Kế toán trưởng là ông Bùi Thanh Bình từ ngày 15/11/2025.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Số lượng lao động tính đến hết 31/12/2025 là 1.869 người trong đó nữ 539 người chiếm tỷ lệ 28,65%. Lao động công nghệ 875 người chiếm tỷ lệ 46,8% Lao động phục vụ 751 người chiếm tỷ lệ 40,2%; lao động gián tiếp 237 người chiếm tỷ lệ 12,7%; Người quản lý doanh nghiệp 06 người chiếm tỷ lệ 0,3%.

- Về chất lượng lao động:

+ Thạc sỹ: 12 người chiếm tỷ lệ 0,64% tổng số lao động;

+ Đại học: 457 người chiếm tỷ lệ 24,45% tổng số lao động;

+ Cao đẳng: 34 người chiếm tỷ lệ 1,82% tổng số lao động;

+ Công nhân kỹ thuật: 1.295 người chiếm tỷ lệ 69,29% tổng số lao động;

+ Lao động thủ công: 71 người chiếm tỷ lệ 3,80% tổng số lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

Thực hiện chi phí đầu tư xây dựng năm 2025 đạt 144,1/139,4 tỷ đồng bằng 103,4% kế hoạch điều chỉnh đã được HĐQT Công ty thông qua tại Quyết định số 4819/QĐ- VHTC ngày 25/12/2025. Thực hiện giải ngân vốn đầu tư đến hết năm 2025 (bao gồm cả phần trả nợ khối lượng năm trước chưa có trong kế hoạch đầu tư) là 152.005 triệu đồng/147.666 triệu đồng, đạt 103% Kế hoạch điều chỉnh năm 2025.

Trong năm 2025, Công ty đã hoàn thành xong công tác quyết toán các dự án như dự án duy trì sản xuất năm 2024, dự án duy trì sản xuất năm 2024, dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất đồng bộ công suất lớn; đặc biệt trong năm 2025 Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh giấy phép khai thác dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh và đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép tại văn bản số 500/GP-BNNMT ngày 18/11/2025. Hiện nay, dự án đang tiếp tục thực hiện công tác điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, GPMB dự kiến sẽ hoàn thành vào quý I/2026 đảm bảo đúng theo tiến độ của của án đã được HĐQT Công ty phê duyệt tại Quyết định số 3500/QĐ-VHTC ngày 18/9/2025.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính năm 2025:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tài chính năm 2025 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2024 | Năm 2025 | % tăng, giảm |
|-----|----------------------------|------|-------------------|-------------------|--------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | Đồng | 1.566.272.933.803 | 1.844.857.800.949 | 17,79 |
| 2 | Doanh thu thuần | Đồng | 4.239.149.584.161 | 5.315.069.155.660 | 25,38 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động KD | Đồng | 22.292.851.309 | 43.231.237.532 | 93,92 |
| 4 | Lợi nhuận khác | Đồng | 5.915.302.475 | 8.134.642.445 | 37,52 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 28.208.153.784 | 51.365.879.977 | 82,10 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 22.420.523.333 | 40.354.785.487 | 79,99 |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | % | 3% | DK 8% | 166,67 |
| 8 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Đồng | 913 | 1.643 | 79,96 |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2024 | Năm 2025 |
|-----|--|------|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | + Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,79 | 0,94 |
| | + Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,3 | 0,35 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| | + Hệ số nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,76 | 0,79 |
| | + Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 3,06 | 4,21 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn/Hàng tồn kho BQ) | Vòng | 9,37 | 8,42 |
| | + Doanh thu thuần/ Tổng tài sản | Vòng | 2,71 | 2,88 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | Lần | 0,01 | 0,01 |
| | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu BQ | Lần | 0,08 | 0,14 |
| | + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ | Lần | 0,014 | 0,024 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần: Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 24.569.052 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

b. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 23/03/2026:

| STT | Cổ đông | Sở hữu cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|----------|-----------------------------------|----------------|-----------|
| 1 | Cổ đông trong nước | 23.572.809 | 95,95% |
| 1.1 | Cổ đông tổ chức | 15.975.280 | 65,02% |
| 1.2 | Cổ đông cá nhân | 7.597.529 | 30,92% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 996.243 | 4,05% |
| 2.1 | Cổ đông tổ chức | 679.810 | 2,77% |
| 2.2 | Cổ đông cá nhân | 216.433 | 1,28% |
| 3 | Cổ đông lớn (Tập đoàn TKV) | 15.969.884 | 65,00% |

e. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1 Tác động lên môi trường:

Nước thải phát sinh trung bình 14.927 m³/ngày đêm, nguồn phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, nước mưa, nước ngầm được tập trung tại moong khai thác. Nước thải tập trung được thu hồi về 02 trạm xử lý nước thải của Công ty để xử lý (công suất 36.000 m³/ngày đêm) sau đó được sử dụng lại để phục vụ sản xuất, lượng nước thải đã qua xử lý Công ty không tận dụng hết thì được xả ra suối Lộ phong theo đúng nội dung Giấy phép đã được Bộ TNMT phê duyệt. Nước thải sau khi xử lý xong đạt QCVN 40:2011/BTNMT.

Nguồn phát sinh khí thải: chủ yếu từ các phương tiện khoan, nổ, bốc xúc vận tải và các thiết bị san gạt hoạt động trên khai trường. Để đảm bảo chất lượng không khí Công ty tập trung đầu tư mua sắm các thiết bị mới hiện đại, đưa thiết bị cũ vào trung, đại tu đúng kỳ, bảo dưỡng thiết bị thường xuyên. Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng môi trường

không khí: Nồng độ khí thải (SO₂, NO₂, CO) tại các vị trí có giá trị thấp hơn giới hạn cho phép.

Trong quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh Công ty thường xuyên thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 04 quý/năm nhằm đánh giá và đưa ra các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường một cách kịp thời. Căn cứ kết quả quan trắc định kỳ thì các chỉ tiêu về đất, nước thải, không khí tại các vị trí trong Công ty đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

6.2 Quản lý nguồn tài nguyên, nguyên vật liệu:

Hiện tại Công ty đang hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác số 500/GP-BNNMT được cấp ngày 18/11/2025

+ Trữ lượng khoáng sản được phép khai thác:

- Khoáng sản chính (Than) (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025): 15.561.741 tấn (tương ứng 18.500.000 tấn than nguyên khai);

- Khoáng sản đi kèm (Đất, đá phát sinh trong hoạt động khai thác than): 15,0 triệu m³ ở trạng thái nguyên khối (tương ứng khoảng 18,21 triệu m³ ở trạng thái nở ròi).

+ Mức sâu khai thác: -250m.

Kết quả quản lý tài nguyên của Công ty năm 2025, cụ thể như sau:

+ Khoáng sản chính: Than.

- Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong khai thác: 2.500.000 tấn;

- Sản lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 2.500.000 tấn.

- Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): 2.226.185 tấn;

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế : 6,9%;

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế: 17,11% (đá lẫn trong than nguyên khai); Hệ số thực thu trong quá trình tuyển tách/phân loại /làm giàu: 92,41%.

- Tổng khối lượng khoáng sản than địa chất còn lại đến hết 31/12/2025 là 13.335.556 tấn.

- Khoáng sản đi kèm (đến hết 31/12/2025): 15 triệu m³ ở trạng thái nguyên khối (tương ứng khoảng 18,21 triệu ở trạng thái nở ròi).

+ Khoáng đi kèm:

- Tổng khối lượng thác: 0 m³;

- Sản lượng khoáng sản đi kèm khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác đến hết năm báo cáo: 0 m³.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

| Tiêu thụ năng lượng năm 2025 | | | | Quy đổi (TOE) | Ghi chú |
|------------------------------|------------|--------|--------|---------------|---------|
| Điện | Dầu DO | Xăng | LPG | | |
| (kwh) | (Lit) | (Lit) | (Tấn) | | |
| 22.407.607 | 32.932.748 | 11.745 | 5,475 | 32.454 | |

Trong năm 2025, Công ty thực hiện các giải pháp khống chế công suất, thời gian hoạt động trong giờ cao điểm của thiết bị điện công suất lớn. Điều tiết hệ thống chiếu sáng làm việc, bảo vệ, quạt, điều hoà... hợp lý, tiết kiệm; Lắp thiết bị đóng cắt tự động hẹn giờ

phù hợp theo mùa cho các hệ thống chiếu sáng công cộng, giao thông... kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về tiết kiệm điện của các đơn vị; Lắp đặt phần mềm và thiết bị cảm biến nhận dạng nhằm quản lý việc cung cấp và tiêu hao nhiên liệu của các thiết bị một cách hợp lý; Ứng dụng công nghệ thông tin, lắp đặt Hệ thống Camera giám sát để quản lý điều hành, nghiệm thu cung độ và kiểm soát các thiết bị, lắp đặt hệ thống định vị vệ tinh GPS, thiết bị theo dõi giám sát tiêu hao nhiên liệu cho các thiết bị Ô tô, máy khai thác tiêu thụ nhiên liệu trong Công ty.

b. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng(Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

* Hợp lý hoá Hệ thống cung cấp điện, quy hoạch lại các khởi hành giảm chiều dài tuyến, cân đối phụ tải, tăng tiết diện dây dẫn hợp lý, thay thế các đường dây chất lượng xấu, nhiều mối nối giảm tổn thất điện năng. Quy hoạch, củng cố tốt các tuyến đường vận tải. Nâng cao chất lượng mặt đường, giảm độ dốc, độ cua rút ngắn cung độ vận chuyển cho các xe Ô tô vận tải.

* Lựa chọn công suất sử dụng và vị trí đặt các trạm biến áp 6/0,4KV phù hợp, dồn ghép hợp lý phụ tải, hạn chế các máy biến áp 6/0,4KV vận hành non tải, đảm bảo hệ số công suất bù $\cos\varphi > 0,9$.

* Lựa chọn động cơ Diêzel các thiết bị có công suất phù hợp với tải trọng. Thay thế các động cơ điện, làm việc non tải bằng các động cơ có công suất phù hợp, đặc biệt thiết bị khâu sàng tuyển, bơm nước...

* Tăng cường làm tốt các chế độ bảo quản, BDKT các máy móc, thiết bị sử dụng điện, nhiên liệu đảm bảo sự trơn nhậy của hệ thống, tăng hiệu quả, hiệu suất làm việc của thiết bị, giảm tổn thất điện năng, nhiên liệu vô công. Kịp thời đưa thiết bị vào sửa chữa khi có dấu hiệu bất thường về hệ thống nhiên liệu.

* Duy trì thực hiện việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng: Lắp các bóng compac, bóng LED... tiết kiệm điện thay cho các bóng sợi đốt công suất lớn, kiện toàn lại hệ thống điện chiếu sáng bảo vệ và sinh hoạt tại các phòng ban công trường phân xưởng cho phù hợp đáp ứng yêu cầu sản xuất không lãng phí công suất. Tận dụng thông gió và ánh sáng tự nhiên khi thiết kế lắp đặt hệ thống điện sinh hoạt, không chế điều hòa nhiệt độ hợp lý.

* Duy trì hoạt động các công tơ đo đếm điện năng giám sát tiêu thụ điện tại hộ tiêu thụ điện và đồng hồ theo dõi nhiên liệu tại các thiết bị sử dụng nhiên liệu đảm bảo chính xác.

* Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong công tác Tự động hóa -Tin học hóa trong sản xuất.

Về tin học hóa: đã triển khai đầy mạnh để cải cách hành chính và quản trị văn phòng hướng tới mục tiêu văn phòng không giấy tờ. Cụ thể:

- Hệ thống Chữ ký số & eOffice: Hoàn tất cấp 71 chữ ký số (VNPT Smart CA) cho ban lãnh đạo và cán bộ chủ chốt. Thực hiện mục tiêu số hóa 80% văn bản, cho phép phê duyệt mọi lúc mọi nơi, loại bỏ sự chậm trễ trong luân chuyển văn bản.

- Số hóa điều hành hiện trường: Triển khai phần mềm Giao ca - Nhận lệnh trực tuyến. Thay thế sổ giấy thủ công, đảm bảo mệnh lệnh sản xuất được truyền đạt chính xác, minh bạch.

- Hạ tầng họp trực tuyến: Chuẩn hóa nền tảng Microsoft Teams và nâng cấp các phòng họp số 1, 2 và 4, tạo lập môi trường cộng tác số không khoảng cách.

- Quản trị dựa trên dữ liệu thời gian thực: Duy trì hệ thống báo cáo nhanh SXKD trên Google Sheets (với 30 tài khoản chuyên dụng), cung cấp dữ liệu về chi phí và sản lượng tức thời, giúp Ban lãnh đạo đưa ra quyết định dựa trên con số thực thay vì ước tính.

Về tự động hóa: Duy trì và lắp đặt bổ xung các thiết bị điều khiển tự động, các thiết bị tiết kiệm điện, nhiên liệu duy trì hoạt động các thiết bị biến tần, khởi động mềm; cảm biến, phần mềm giám sát tiêu thụ nhiên liệu (Hệ thống GPS, Camera giám sát..) cho máy móc thiết bị khai thác và vận tải nhằm cải thiện điều kiện làm việc của thiết bị giảm tiêu hao năng lượng.

6.4. Tiêu thụ nước

a. Nguồn cung cấp nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt cho CBCNV trong Công ty bao gồm nước mua của Công ty cấp nước Quảng Ninh và nước ngầm tại giếng mạch lộ 01 HT.

- Nguồn cung cấp nước phục vụ cho công tác vệ sinh công nghiệp, tưới đường được lấy từ moong Bắc Bàn Danh và tận dụng nước sau khi xử lý tại 02 Trạm xử lý nước thải Hà Tu I, II.

- Lượng nước sử dụng: 1.615.712 m³, trong đó:

+ Lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Công ty Cấp nước Quảng Ninh cung cấp: 30.124 m³

+ Lượng nước khai thác từ giếng mạch lộ Hà Tu 01: 221.991 m³

+ Lượng nước khai thác phục vụ công tác tưới đường đập bụi và làm mát 815.751 m³

+ Lượng nước tận dụng sau xử lý phục vụ cho mục đích vệ sinh công nghiệp, tưới đường: 544.849 m³.

b. Tỷ lệ phần trăm tổng lượng nước tái chế và sử dụng:

- Tỷ lệ % tái sử dụng nước khoảng 10%

6.5. Tuân thủ Pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6. Chính sách liên quan tới người lao động:

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động tính đến hết 31/12/2025 là 1.869 người; mức lương bình quân năm 2025 là 16.007 trđ/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn, phúc lợi của người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các chế độ lao động theo quy định của Nhà nước:

Về Bảo hiểm xã hội và chế độ: Tất cả CBCNV ký hợp đồng từ 01 năm trở lên đều được tham gia đầy đủ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định pháp luật. Thường xuyên rà soát, đảm bảo quyền lợi của người lao động không bị gián đoạn.

Về An toàn lao động và môi trường làm việc: Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động theo quy định (mũ, găng tay, giày bảo hộ, khẩu trang, quần áo, ...).

Thực hiện kiểm tra định kỳ môi trường làm việc, duy trì vệ sinh sạch sẽ, giảm thiểu rủi ro tai nạn lao động. Tổ chức các chương trình huấn luyện, tập huấn về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

Về phúc lợi vật chất và tinh thần Công ty thực hiện quỹ phúc lợi nhằm chăm lo đời sống CBCNV, đồng thời hỗ trợ các đơn vị, tổ chức xã hội trên địa bàn: Hỗ trợ tham quan, nghỉ mát; bồi dưỡng CBCNV làm việc tại khai trường trong điều kiện nắng nóng. Hỗ trợ nhân các dịp lễ, Tết, kỷ niệm như 8/3, 20/10, Quốc tế Thiếu nhi, Tết Trung Thu. Tặng quà

cho con em CBCNV và các hoạt động chăm sóc đời sống tinh thần CBCNV. Trong dịp Tết Nguyên đán 2025, Công ty chi bổ sung tiền lương, các khoản thưởng và phúc lợi để CBCNV ổn định cuộc sống, an tâm công tác.

Khen thưởng và động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong sản xuất - kinh doanh, thường thi đua, khuyến khích an toàn, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Nhờ đó, CBCNV của Công ty được đảm bảo quyền lợi hợp pháp, môi trường làm việc an toàn, sức khỏe được bảo vệ và đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao, góp phần tăng cường sự gắn bó lâu dài, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững của Công ty.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

Trong năm 2025, Công ty đã mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ CNKT nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất của Công ty như: Lớp đào tạo nghề Vận hành trạm điện 35/6kV: 12 học viên, lớp Vận hành máy nén khí: 16 học viên; Tổ chức, phối hợp với các phòng chức năng kiểm tra thử việc, bổ túc cho 163 CNKT; Cử 110 lượt CBCNV đi bồi dưỡng nâng cao chuyên môn tại Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin;

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình triển khai kế hoạch sản xuất - kinh doanh, Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty chú trọng phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi Công ty hoạt động nhằm thực hiện hiệu quả các hoạt động an sinh xã hội, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của địa phương.

8.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

II. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Thực hiện kế hoạch PHKD năm 2025 đã được TKV phê duyệt tại Quyết định số 2295/QĐ-TKV ngày 26/11/2024 và Công văn số 6636/TKV-KH ngày 26/11/2024 ; Quyết định số 2754/QĐ-TKV ngày 12/12/2025 và Công văn số 7326/TKV-KH ngày 12/12/2025 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2025 (gọi tắt là kế hoạch năm), Công ty đã tập trung tổ chức sản xuất để đảm bảo hoàn thành toàn diện kế hoạch PHKD năm 2025 đã được TKV giao.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Công ty gặp một số khó khăn như: (i) Phải tập trung mọi nguồn lực để xử lý khối lượng bùn moong rất lớn là 2.406.518 m³, bao gồm: Khối lượng đất đá trộn bùn moong để lại từ năm 2024 chuyển sang là 1.959.122 m³; Khối lượng đất đá trộn bùn moong phát sinh năm 2025 là 1.223.941 m³, trong đó: Khối lượng đã xử lý trong quý IV/2025 là 447.397 m³, khối lượng còn lại chuyển sang quý I/2026 xử lý là 776.544 m³ ; (ii) Công tác tiêu thụ khó khăn, đặc biệt là tiêu thụ các chủng loại than chất lượng cao; (iii) Chi phí tăng do tăng hệ số bóc đất: Thực hiện chỉ đạo của TKV, Công ty đã điều hành tăng đất bóc so với KH năm theo định hướng được xác lập đối với điều chỉnh dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh (hệ số bóc 20,00/17,60 m³/tấn, tăng 2,4 m³/tấn so với kế hoạch năm) để cải tạo các thông số của hệ thống thoát nước, cải thiện điều kiện khai thác, đảm bảo duy trì sản lượng khai thác 2,5 triệu tấn/năm cho các năm tiếp theo dẫn đến khó khăn về dòng tiền.

Đứng trước những khó khăn đó, được sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của các đồng chí Lãnh đạo, các Ban chuyên môn Tập đoàn, Công ty triển khai nhiều giải pháp, bố trí tổ chức sản xuất hợp lý; Triển khai phát động chiến dịch thi đua lao động

sản xuất 120 ngày đêm hoàn thành kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm 2025 từ tháng 3/2025; phát động thi đua Tháng công nhân, Tháng hành động về An toàn VSLĐ năm 2025 theo Kế hoạch liên tịch số 1566/KHLT-VHTC ngày 22/04/2025; Phát động thi đua sản xuất 90 ngày đêm hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2025 theo Kế hoạch liên tịch số 3329/KHLT-VHTC ngày 23/09/2025. Đẩy mạnh thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các Nghị Quyết của Đảng ủy Tập đoàn, Đảng ủy Công ty về việc về việc lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2025. Kết thúc năm 2025, Công ty đã hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Giá trị tổng tài sản năm 2025 tăng so với năm 2024 là 278.585 tr.đồng tăng 17,79%, trong đó: tài sản ngắn hạn tăng 402.999 tr.đồng, tài sản dài hạn giảm 124.414 tr.đồng. Tài sản ngắn hạn tăng do nợ phải thu tăng 55,2% chủ yếu là tăng nợ phải thu Tập đoàn tiền bán than. Hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 0,94 lần tăng 0,48 lần so với năm 2024 và tăng 0,24 lần so với kế hoạch TKV giao (TKV giao 0,7 lần). Trong năm 2025, Công ty sử dụng tài sản cố định hiệu quả, cơ cấu hợp lý. Công tác theo dõi trích khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất để thu hồi vốn đầu tư của Công ty thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật và chuẩn mực kế toán doanh nghiệp

b. Tình hình nợ phải trả:

Trong năm 2025, Công ty thu xếp cân đối nguồn tiền thanh toán trả khách hàng, nộp các khoản nghĩa vụ ngân sách nhà nước, trả lương cho cán bộ công nhân viên theo đúng thời gian quy định. Năm 2025 khoản vay dài hạn giảm 6.911 tr.đồng so với năm 2024. Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng so với năm 2024 là 79.579 tr.đồng. Hệ số nợ phải trả /Vốn chủ sở hữu theo kế hoạch: 3,3 lần, Công ty thực hiện 4,21 lần tăng 0,91 lần. Do nhu cầu than tiêu thụ giảm dẫn đến dòng tiền hạn chế. Để duy trì sản xuất liên tục, công ty phải bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vay ngân hàng, làm tăng tổng nợ phải trả. Mặc dù hệ số nợ/vốn chủ sở hữu tăng cao hơn kế hoạch, tuy nhiên vẫn nằm trong ngưỡng kiểm soát chấp nhận được đối với doanh nghiệp khai thác than có đặc thù vốn lớn, chu kỳ dài.

b. Tình hình nợ phải thu:

Định kỳ hàng tháng, quý, năm, Đơn vị thường xuyên tổ chức đối chiếu thu hồi công nợ, tiến hành phân loại nợ - trong Tập đoàn, ngoài tập đoàn để có biện pháp thu hồi dứt điểm công nợ. Công nợ phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu ngắn hạn.

Số dư nợ khó đòi của công ty thời điểm 31/12/2025 là 2.853 tr.đồng là khoản nợ phải thu của Công ty cổ phần phát triển dự án Biển Đông, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi năm 2013. Năm 2025 Công ty thu hồi được 80 tr.đồng, lũy kế đến 31/12/2025, Công ty đã thu hồi được số tiền 1.380 tr.đồng (trong đó: năm 2020 là 200 tr.đồng; năm 2021 là 600 tr.đồng; năm 2022 là 400 tr.đồng, năm 2023 là 80 tr.đồng, năm 2024 là 20 tr.đồng, năm 2025 là 80 tr.đồng). Đến thời điểm 31/12/2025 giá trị trích lập nợ phải thu khó đòi là: 2.853tr.đồng. Hiện nay, Công ty tiếp tục triển khai các biện pháp thu hồi công nợ; định kỳ hàng quý có văn bản gửi đối tác để đôn đốc thanh toán. Ngày 20/12/2025, Công ty Cổ phần Phát triển Biển Đông có Văn bản số 2012/CVBĐ-2025, trong đó cho biết doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính và đề nghị điều chỉnh phương án thanh toán, cam kết thực hiện thanh toán 30 triệu đồng/tháng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty thực hiện đề án tái cơ cấu sắp xếp lại các phòng ban tham mưu, các công trường phân xưởng đảm bảo thực hiện theo mô hình mẫu; triển khai ban hành, sửa đổi, bổ sung 10 quy chế quản lý phù hợp với điều kiện SXKD của Công ty và các quy định của Pháp luật.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục rà soát sắp xếp lại mô hình tổ chức sản xuất cho phù hợp;

- Đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị khai thác, nâng cao năng lực sàng tuyển, chế biến than.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Bắc Bàng Danh, đảm bảo kế hoạch khai thác hàng năm TKV giao; Tập trung công tác thăm dò, phát triển và mở rộng Dự án.

5. Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có (Kiểm toán độc lập chấp nhận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

Công ty đã làm tốt các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường như: Quan trắc môi trường định kỳ để kịp thời phát hiện các yếu tố có ảnh hưởng xấu đến môi trường để từ đó xây dựng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành; thực hiện tốt công tác quản lý chất thải nguy hại; nước thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất; thực hiện các phương án phục hồi cảnh quan môi trường các công trường phân xưởng theo đề án bảo vệ môi trường tổng thể của Công ty đảm bảo đúng luật.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách đối với người lao động, bao gồm: tiền lương, tiền thưởng, chế độ ăn ca, phụ cấp độc hại, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ phúc lợi khác theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật hiện hành. Việc chi trả được thực hiện công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả sản xuất - kinh doanh và năng suất lao động của từng cá nhân, đơn vị.

Bên cạnh đó, Công ty đặc biệt chú trọng cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động. Các chế độ phúc lợi, hỗ trợ kịp thời trong các dịp lễ, Tết, cũng như khi người lao động gặp khó khăn đã góp phần tạo sự yên tâm, ổn định trong đội ngũ cán bộ công nhân viên.

Việc đảm bảo đời sống ổn định, môi trường làm việc an toàn và sự quan tâm kịp thời đến người lao động không chỉ giúp nâng cao tinh thần trách nhiệm, sự gắn bó lâu dài mà còn tạo động lực thúc đẩy người lao động phát huy năng lực, nâng cao năng suất lao động, góp phần hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất - kinh doanh đã đề ra.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất - kinh doanh, Công ty luôn nghiêm túc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời chủ động triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng xung quanh khu vực hoạt động.

Công ty duy trì sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư trên địa bàn, kịp thời nắm bắt, giải quyết các kiến nghị, phản ánh của người

dân, góp phần giữ vững ổn định xã hội và tạo sự đồng thuận trong quá trình hoạt động sản xuất.

Bên cạnh đó, Công ty tích cực tham gia các hoạt động an sinh xã hội như hỗ trợ các chương trình từ thiện, đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương. Các hoạt động này không chỉ thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mà còn góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín của Công ty trên địa bàn.

III. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

Trong năm 2025, Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra các giải pháp và nhận được sự đồng thuận, nỗ lực phấn đấu, phát huy tốt tinh thần Kỷ luật và Đồng tâm của toàn thể công nhân, cán bộ, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch ở mức cao nhất để ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.

Trong năm 2025, Ban Giám đốc đã điều hành SXKD và các mặt hoạt động khác của Công ty đảm bảo đúng pháp luật, chỉ đạo của Tập đoàn TKV, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025 đề ra và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.

Năm 2026 được xác định là năm bản lề trong lộ trình phát triển giai đoạn 2026 - 2030 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin. Trên cơ sở kế thừa những kết quả đã đạt được năm 2025 và nhận diện rõ những thách thức mới, HĐQT xác định mục tiêu xuyên suốt là: “An toàn – Đoàn kết – Phát triển – Hiệu quả”, tập trung vào các định hướng sau:

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi và ban hành mới các quy chế quản lý nội bộ, hoàn thiện hệ thống quy chế phù hợp với các quy định hiện hành. Thực hiện nghiêm túc nề nếp họp thường kỳ và bất thường để giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành. Chú trọng công tác tự kiểm tra, kiểm soát nội bộ để chủ động phòng ngừa sai phạm và rủi ro pháp lý trong mọi lĩnh vực SXKD. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cổ đông và thực hiện công bố thông tin minh bạch, kịp thời theo quy định của thị trường chứng khoán.

- Chỉ đạo triển khai quyết liệt các dự án trọng điểm; Thực hiện nghiêm kỷ luật điều hành theo phương châm “rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm”. Tăng cường quản trị tài nguyên, ranh giới mở và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tổn thất than.

- Đẩy mạnh lộ trình chuyển đổi số giai đoạn 2025-2030, hướng tới mô hình “mở thông minh, quản trị thông minh”. Tập trung ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI, chữ ký số và văn phòng không giấy tờ để tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Hoàn thành các công trình phòng chống thiên tai trước mùa mưa bão để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người và tài sản. Đặt mục tiêu an toàn là ưu tiên hàng đầu, không để xảy ra tai nạn lao động nghiêm trọng. Thực hiện nghiêm túc các quy định mới về PCCC & CNCH theo các Nghị định và Thông tư hiện hành.

- Chăm lo người lao động: Đảm bảo việc làm ổn định và tăng thu nhập cho người lao động phù hợp với hiệu quả SXKD; Tiếp tục tái cơ cấu lực lượng lao động theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Thắt chặt mối quan hệ phối hợp với chính quyền và nhân dân

địa phương trong việc quản lý tài nguyên, bảo vệ an ninh trật tự và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn hoạt động.

- Tăng cường hợp tác, phối hợp chính quyền địa phương đảm bảo sự phát triển hài hòa trên địa bàn, đặc biệt là phối hợp tốt với cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc quản lý ranh giới mỏ, quản lý khai thác, vận chuyển và kinh doanh than. Sử dụng các sản phẩm dịch vụ của địa phương trên nguyên tắc chất lượng tiến độ và giá cả cạnh tranh.

- Phối hợp các tổ chức Đảng, đoàn thể đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền, hướng dẫn đến người lao động, công chúng và khách hàng cần thiết để tất cả mọi người trong đơn vị hiểu rõ, tạo sự đồng thuận, nhằm phát huy tối đa và tiềm năng lợi thế của toàn Công ty.

IV. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

| TT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu, không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập | |
|----|-----------------|--|---|-----------------|
| | | | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
| 1 | Vũ Văn Khấn | Chủ tịch HĐQT, Người đại diện phần vốn TKV | 28/11/2025 | |
| 2 | Ngô Thế Phiệt | Chủ tịch HĐQT, Người đại diện phần vốn TKV | 23/8/2023 | 28/11/2025 |
| 3 | Trần Quốc Tuấn | TV HĐQT- Giám đốc | 09/01/2025 | - |
| 4 | Trần Quốc Toàn | TV HĐQT- Phó GD | 09/01/2025 | - |
| 5 | Đặng Văn Tĩnh | TV HĐQT- Phó BTĐU | 25/4/2022 | - |
| 6 | Phạm Thị Hải | Thành viên độc lập HĐQT | 25/4/2022 | - |

Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 09/01/2025 đã miễn nhiệm 2 thành viên HĐQT là đ/c Nguyễn Quang Quảng và đ/c Nguyễn Việt Thanh do 02 đ/c chuyển công tác; đồng thời kiện toàn, bầu bổ sung thành viên HĐQT đối với đ/c Trần Quốc Tuấn và đ/c Trần Quốc Toàn. Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 28/11/2025 đã miễn nhiệm 01 thành viên HĐQT là đ/c Ngô Thế Phiệt do đ/c chuyển công tác, đồng thời bầu bổ sung thành viên HĐQT đối với đ/c Vũ Văn Khấn.

Trong 05 thành viên HĐQT có 03 thành viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý của Công ty, 01 thành viên HĐQT không điều hành và 01 thành viên độc lập HĐQT. Các Thành viên HĐQT đều được phân công phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh cụ thể phù hợp với năng lực, kinh nghiệm của mình.

b. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

Các Phòng ban trong Công ty được giao nhiệm vụ đồng thời là các tiểu ban giúp việc cho HĐQT Công ty, tham mưu giúp HĐQT chỉ đạo bộ máy điều hành thực hiện SXKD đúng pháp luật, sử dụng lao động hợp lý, hiệu quả.

c. Hoạt động của HĐQT:

HĐQT đã duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ hàng tháng, quý đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo Luật định. Tổ chức thực hiện tốt công tác giám sát của HĐQT đối với Giám đốc và những cán bộ quản lý điều hành.

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức họp 33 phiên họp, ban hành 33 Nghị quyết và 43 Quyết định với sự đồng thuận cao, không có ý kiến bảo lưu. Trình tự, nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị tuân thủ Điều lệ Công ty, đảm bảo minh bạch và đúng thẩm quyền và ác quy chế quản trị hiện hành.

Ban hành sửa đổi bổ sung 05 Quy chế quản lý (*Quy chế quản lý tiền lương và thu nhập; Quy chế quản lý công tác Đào tạo- Bồi dưỡng công nhân cán bộ ;Quy chế tổ chức hoạt động pháp chế; Quy chế Thi đua, khen thưởng; Quy chế quản lý an toàn vệ sinh lao động trong Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin*).

Các nội dung họp HĐQT cụ thể về các lĩnh vực, nội dung như sau:

| STT | Nội dung | Số lượng | Tỷ lệ thông qua |
|-----|--|----------|-----------------|
| 1 | Giám sát hoạt động quản lý, điều hành SXKD : <i>Giám sát kết quả SXKD hàng tháng/quý; thông qua kế hoạch phối hợp SXKD năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.</i> | 17 | 100% |
| 2 | Đầu tư xây dựng: <i>Phê duyệt dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; các dự án phục vụ sản xuất năm 2024-2025; dự án PCCC và phục hồi môi trường.</i> | 24 | 100% |
| 3 | Tổ chức nhân sự: <i>Bổ nhiệm Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; luân chuyển cán bộ quản lý và kiện toàn nhân sự các tổ thẩm định.</i> | 16 | 100% |
| 4 | Lao động, tiền lương, chế độ chính sách: <i>Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện; kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi; các chế độ đãi ngộ và trang thiết bị cho người lao động.</i> | 12 | 100% |
| 5 | Quản lý tài chính: <i>Phê duyệt các chỉ tiêu tài chính năm 2025; thông qua các phương án vượt mức tín dụng ngắn hạn bình quân.</i> | 2 | 100% |
| 6 | Ban hành quy chế quản lý nội bộ: <i>Sửa đổi và ban hành mới 05 quy chế cốt lõi về: Tiền lương, Đào tạo, Pháp chế, Thi đua khen thưởng và An toàn vệ sinh lao động.</i> | 5 | 100% |
| 7 | Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): <i>Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên (25/4/2025) và 02 phiên ĐHĐCĐ bất thường để kiện toàn bộ máy nhân sự.</i> | 3 | 100% |
| 8 | Công tác quản trị, nội dung khác: <i>Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2025-2030; kế hoạch kiểm toán nội bộ; phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT.</i> | 12 | 100% |

d. Hoạt động của thành viên độc lập HĐQT:

Thành viên độc lập HĐQT được Đại hội đồng cổ đông của Công ty bầu và hoạt động từ ngày 25 tháng 4 năm 2022; Năm 2025 đã tham dự 32/33 cuộc họp HĐQT đạt 92,3% tổng số các cuộc họp HĐQT trong năm. Thành viên độc lập hội đồng Quản trị

Công ty đã thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, các kỳ họp HĐQT đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo chất lượng, trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế SXKD của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Trong quá trình hoạt động, Thành viên độc lập HĐQT đã phối hợp tốt với các thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc và các Cổ đông. Thành viên độc lập HĐQT không bị can thiệp bởi các thành viên HĐQT, các cá nhân tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Thành viên độc lập đã trực tiếp làm việc, trao đổi với các thành viên Hội đồng Quản trị khác, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ Công nhân viên có liên quan để tiếp cận các thông tin phục vụ hoạt động của mình đồng thời trao đổi, thảo luận, góp ý kiến những vấn đề phát sinh, vướng mắc, góp phần duy trì ổn định sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phụ cấp Thành viên độc lập HĐQT thực hiện năm 2025 đạt 262.800.000đ.

e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

Các thành viên HĐQT, Ban giám đốc tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ của Tập đoàn TKV tại Trường quản trị kinh doanh nhằm bổ sung và nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức hoạt động SXKD của Công ty. Trong năm 2025, các thành viên HĐQT đã tham dự: (i) Hội nghị tuân thủ pháp luật chứng khoán và lưu ý sai sót trong lập báo cáo tài chính do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức với sự đồng hành với Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán- Bộ tài chính và Hội kiểm toán ngành nghề Việt Nam(VACPA) tổ chức; (ii) Hội thảo Quản trị công ty và Hội nghị Doanh nghiệp thường niên năm 2025. Theo Giấy mời số: 2263/GM-SGDHN ngày 10/10/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát (BKS):

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không là thành viên BKS | Trình độ chuyên môn |
|-----|---------------------------|------------|--------------------------------------|--|
| 1 | Bà : Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng BKS | 26/4/2021 | Cử nhân kinh tế |
| 2 | Ông : Ngô Duy Đà | TV BKS | 25/4/2022 | Kỹ sư khai thác mỏ |
| 3 | Bà : Phạm Thị Lan Hương | TV BKS | 25/4/2016 | Cử nhân kế toán, kiểm toán, Cử nhân Luật |

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát Công ty đã tổ chức 04 cuộc họp để thực hiện chức năng giám sát theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ có liên quan.

Các thành viên Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ 04/04 cuộc họp, không có trường hợp vắng mặt. Việc biểu quyết tại các cuộc họp được thực hiện theo nguyên tắc tập thể, đảm bảo tuân thủ quy định

Cuộc họp lần thứ nhất, tổ chức ngày 01/3/2025, nhằm thống nhất các nội dung Báo cáo của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát.

Các cuộc họp tiếp theo được tổ chức trong năm gắn với các kỳ kiểm soát hoạt động quản lý, điều hành của Công ty; thống nhất nội dung Biên bản kiểm soát Quý II/2025; thực hiện soát xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025, Quý III/2025 và thông qua Kế hoạch kiểm soát năm 2026.

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát được tổ chức đúng thẩm quyền, nội dung họp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ giám sát của Ban Kiểm soát theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: Triệu đồng

| | Họ và tên | Chức danh | Tiền lương | | Thù lao | | Phụ cấp | |
|------------|--------------------------|------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|------------------|--------------|
| | | | KH phê duyệt | Thực hiện | NQ ĐHĐCĐ | Thực hiện | Nghị quyết ĐHĐCĐ | Thực hiện |
| I | Hội đồng quản trị | | | | | | | |
| 1 | Vũ Văn Khấn | Chủ tịch | | | 5,14 | 5,14 | | |
| 2 | Ngô Thế Phiệt | Chủ tịch | | | 56,54 | 56,54 | | |
| 3 | Đặng Văn Tĩnh | TV-HĐQT | | | 52,56 | 52,56 | | |
| 4 | Phạm Thị Hải | TV-HĐQT độc lập | | | | | 262,8 | 262,8 |
| II | Ban Giám đốc | | | | | | | |
| 1 | Trần Quốc Tuấn | TV.HĐQT Giám đốc | 444,6 | 511,29 | 52,56 | 52,56 | | |
| 2 | Trần Quốc Toàn | TV.HĐQT PGĐ | 394,2 | 453,33 | 52,56 | 52,56 | | |
| 3 | Lam Anh Tuấn | PGĐ | 394,2 | 453,33 | | | | |
| 4 | Nguyễn Trọng Hiếu | PGĐ | 394,2 | 453,33 | | | | |
| 5 | Phan Ngũ Hoàn | PGĐ | | 264,44 | | | | |
| 6 | Bùi Thanh Bình | KTT | 360 | 51,75 | | | | |
| III | Ban kiểm soát | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng BKS | | | 54,96 | 54,96 | | |
| 2 | Ngô Duy Đà | Thành viên | | | 52,56 | 52,56 | | |
| 3 | Phạm Thị Lan Hương | Thành viên | | | 52,56 | 52,56 | | |
| | Tổng cộng | | 1.987,2 | 2.187,5 | 379,44 | 379,44 | 262,8 | 262,8 |

- Quỹ tiền lương của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được quyết toán bằng 110,1% so với quỹ lương kế hoạch do lợi nhuận và tiền lương của người lao động vượt kế hoạch.

- Đồng chí Ngô Thế Phiệt giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ tháng 01/2025 đến ngày 28/11/2025, quỹ thù lao năm 2025 được quyết toán 11 tháng.

- Đồng chí Vũ Văn Khấn giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/11/2025, quỹ thù lao năm 2025 được quyết toán 01 tháng.

- Đồng chí Phan Ngũ Hoàn - Phó Giám đốc được bổ nhiệm từ ngày 01/6/2025, quỹ tiền lương năm 2025 được quyết toán 07 tháng.

- Đồng chí Bùi Thanh Bình - Kế toán trưởng được bổ nhiệm từ ngày 15/11/2025, quỹ tiền lương năm 2025 được quyết toán 1,5 tháng.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Đánh giá về việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Trong năm 2025 Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản trị Công ty, theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ ban hành và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài Chính “Hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán”.

V. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

(Tại báo cáo kiểm toán độc lập số 170326.003/BCTC.QN ngày 17/3/2026 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC): “Theo ý kiến của chúng tôi. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý. trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Công ty đã thực hiện công bố thông tin và gửi báo cáo tài chính đã kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Đồng thời Công ty đã đăng tải Báo cáo tài chính 2025 trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn ở mục "Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính".

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| I/TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1.179.223.999.395 | 776.224.432.939 |
| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.095.945.950 | 4.279.243.584 |
| 2- Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn | | |
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn | 348.475.369.160 | 224.519.965.144 |
| 4- Hàng tồn kho | 738.239.367.023 | 479.507.179.328 |
| 5- Tài sản ngắn hạn khác | 81.413.317.262 | 67.918.044.883 |
| II - TÀI SẢN DÀI HẠN | 665.633.801.554 | 790.048.500.864 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 112.207.207.851 | 97.309.831.066 |
| 2. Tài sản cố định | 459.496.631.224 | 581.571.516.869 |
| 3. Tài sản dở dang dài hạn | 1.583.146.310 | 4.446.621.986 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 92.346.816.169 | 106.720.530.943 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.844.857.800.949 | 1.566.272.933.803 |
| NGUỒN VỐN | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
| III - NỢ PHẢI TRẢ | 1.455.121.992.187 | 1.197.683.383.417 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 1.251.438.954.274 | 987.089.188.530 |
| 2. Nợ dài hạn | 203.683.037.913 | 210.868.036.646 |
| IV - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 389.735.808.762 | 368.589.550.386 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 389.735.808.762 | 368.589.550.386 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 245.690.520.000 | 245.690.520.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | -46.818.182 | -46.818.182 |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | 569.137.076 | 569.137.076 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 38.569.843.947 | 38.569.843.947 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 104.953.125.921 | 83.806.867.545 |
| 2. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.844.857.800.949 | 1.566.272.933.803 |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.315.069.155.660 | 4.239.149.584.161 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3. Doanh thu thuần | 5.315.069.155.660 | 4.239.149.584.161 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 5.125.950.317.207 | 4.099.303.268.344 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 189.118.838.453 | 139.846.315.817 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 2.881.618.663 | 2.807.137.181 |
| 7. Chi phí tài chính | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| 8. Chi phí bán hàng | 11.531.930.575 | 9.238.081.448 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 99.098.885.866 | 89.792.771.370 |
| 10. LN thuần từ HĐKD | 43.231.237.532 | 22.292.851.309 |
| 11. Thu nhập khác | 8.409.981.606 | 7.503.353.040 |
| 12. Chi phí khác | 275.339.161 | 1.588.050.565 |
| 13. Lợi nhuận khác | 8.134.642.445 | 5.915.302.475 |
| 14. Tổng LN kế toán trước thuế | 51.365.879.977 | 28.208.153.784 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.200.000 | 8.999.626.673 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 11.009.894.490 | -3.211.996.222 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 40.354.785.487 | 22.420.523.333 |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 1643 | 913 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PPGT)

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 51.365.879.977 | 28.208.153.784 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 230.908.216.772 | 248.848.720.927 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | -80.000.000 | -20.000.000 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -6.304.151.527 | -158.700.639 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 314.028.348.365 | 298.207.922.943 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | -140.641.675.023 | 22.680.901.445 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | -258.732.187.695 | -84.311.302.723 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 199.041.996.054 | 78.993.341.455 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -8.261.357.873 | -36.861.937.014 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 0 | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | -38.133.278.022 | -21.444.962.066 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -27.124.307.994 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 7.020.000 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -26.125.497.010 | -31.614.580.041 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 41.183.368.796 | 198.525.076.005 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | -106.029.906.222 | -102.481.345.177 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 6.313.328.296 | 20.571.600 |

| | | | |
|---|----|--------------------|------------------|
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 50.874.002 | 138.129.039 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -99.665.703.924 | -102.322.644.538 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.854.666.649.451 | 436.825.676.699 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -1.781.999.047.632 | -509.480.121.960 |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -7.368.564.325 | -24.502.562.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 65.299.037.494 | -97.157.007.436 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 6.816.702.366 | -954.575.969 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.279.243.584 | 5.233.819.553 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 0 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 11.095.945.950 | 4.279.243.584 |

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT, UBCKNN (Qua CIMS, b/c);
- Các TV HĐQT, BKS (e-copy);
- Ban Giám đốc (e-copy);
- Phòng CV đăng Website (e-copy);
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**

Trần Quốc Tuấn

No: 1005 /BC-VHTC

Ha Tu, March 31 , 2026

ANNUAL REPORT
HA TU COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN
Reporting Year: 2025

I. General Information

1. Company Overview

- Trading name: Ha Tu Coal Joint Stock Company.
- + Vietnamese name: Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin.
- + English name: Vinacomin - Ha Tu Coal Joint Stock Company.
- + Abbreviation: VHTC.
- Enterprise Registration Certificate No. 5700101323, initially registered on December 25, 2006, and amended for the 13th time on December 4, 2025 at the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province.
- Charter Capital: 245,690,520,000 VND (*In words: Two hundred forty-five billion, six hundred ninety million, five hundred twenty thousand Vietnamese dong*).
- Owners' equity: 245,690,520,000 VND (*In words: Two hundred forty-five billion, six hundred ninety million, five hundred twenty thousand Vietnamese dong*).
- Address: Group 6, Ha Tu 3 Quarter, Ha Tu Ward, Quang Ninh Province, Vietnam
- Phone number: (020 3).3835169;
- Fax: (0203).3836120;
- Email: thanhatu@hatucoal.vn ;
- Website: www.hatucoal.vn ;
- Stock code: **THT.**

History of Formation and Development:

Ha Tu Coal Mine was established under Decision No. 707-BCN/KB2 dated July 23, 1960, signed by the Minister of Industry Le Thanh Nghi. Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin, formerly known as Ha Tu Coal Mine, received Business Registration No. 110947 on October 14, 1996 from the Planning Committee of Quang Ninh Province, issued on October 12, 1996.

On October 1, 2001, the Board of Directors of Vietnam Coal Corporation issued Decision No. 405/QD-HDQT renaming Ha Tu Coal Mine to Ha Tu Coal Company.

In 2006, the Company underwent equitization and transitioned to operate as Ha Tu Coal Joint Stock Company under Decision No. 2062/QD-BCN dated August 9, 2006 by the Minister of Industry (*currently the Ministry of Industry and Trade*) approving the equitization plan and transforming Ha Tu Coal Company into Ha Tu Coal Joint Stock Company - TKV. The Company was granted Enterprise Registration Certificate No. 5700101323 on December 25, 2006 by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province with a charter capital of 91,000,000,000 VND (*Ninety-one billion dong*).

On January 1, 2007, the Company officially operated under the joint-stock model, with the State holding a controlling stake of 51%.

On October 24, 2008, the Company was officially listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX).

On September 8, 2010, the Company was renamed Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin.

On April 2, 2012, the Annual General Meeting of Shareholders approved an increase in charter capital from 91 billion VND to 136.5 billion VND by issuing bonus shares to existing shareholders. Upon completing the issuance plan in accordance with legal regulations, on July 19, 2012, the Company officially listed and commenced trading the additional shares on the Hanoi Stock Exchange, adding 4,549,738 shares, bringing the total number of listed shares to 13,649,738 shares with a total listed stock value (*by par value*) of 136,479,380,000 VND.

On April 25, 2016, the Annual General Meeting of Shareholders approved an increase in charter capital from 136.5 billion VND to 245.7 billion VND by issuing bonus shares to existing shareholders. Upon completing the issuance plan in accordance with legal regulations, on August 19, 2016, the Company officially listed and commenced trading the additional shares on the Hanoi Stock Exchange, adding 10,919,314 shares, bringing the total number of listed shares to 24,569,052 shares with a total listed stock value (*by par value*) of 245,690,520,000 VND.

On April 12, 2019, Vietnam National Coal and Mineral Industries Group increased its ownership in Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin to 15,969,884 shares, accounting for 65% of the Company's charter capital.

2. Business Lines and Areas of Operation:

- Business Lines of the Company:

| No. | Business lines | Code |
|------------|--|-------------|
| 01 | Hard coal mining | 0510 (Main) |
| 02 | Lignite mining | 0520 |
| 03 | Peat mining | 0892 |
| 04 | Extraction of other non-ferrous metal ores | 0729 |
| 05 | Quarrying of stone, sand and clay. | 0810 |
| 06 | Support activities for other mining and quarrying | 0990 |
| 07 | Road freight transport | 4933 |
| 08 | Warehousing and goods storage | 5210 |
| 09 | Drainage and wastewater treatment | 3700 |
| 10 | Water extraction, treatment, and supply | 3600 |
| 11 | Repair and maintenance of machinery and equipment. | 3312 |
| 12 | Repair and maintenance of prefabricated metal products. | 3311 |
| 13 | Installation of industrial machinery and equipment | 3320 |
| 14 | Repair of electrical equipment | 3314 |
| 15 | Repair of other equipment | 3319 |
| 16 | Electrical system installation | 4321 |
| 17 | Installation of water supply and drainage systems, heating and air conditioning. | 4322 |
| 18 | Forestry and logging activities, and forestry seedling cultivation. | 0210 |
| 19 | Other specialized construction activities | 4390 |
| 20 | Provision of catering services under contractual arrangements. | 5621 |
| 21 | Manufacture of bakery products | 1071 |
| 22 | Operation of sports facilities | 9311 |

| No. | Business lines | Code |
|-----|---|------|
| 23 | Electricity transmission and distribution - Electricity distribution | 3513 |

- Business Location: Ha Tu Ward, Quang Ninh Province.

3. Information on the Governance Model, Business Organization, and Management Structure

- ***Governance model:*** In accordance with Clause a, Article 137 of the Law on Enterprises.

+ The Board of Directors consists of 05 members, including 03 non-executive members.

+ The Supervisory Board consists of 03 members.

+ The Board of Management consists of 05 members. This includes 01 General Director managing the company overall; 01 Deputy General Director in charge of Production; 01 Deputy General Director in charge of Technical Affairs; 01 Deputy General Director in charge of Environment and Projects; 01 Deputy General Director in charge of Electromechanics - Transportation; and 01 Chief Accountant.

- ***Current Management Structure:***

Departments:

01- Office

02- Human Resources Department

03- Department of Legal Affairs, Internal Audit & Military Security

04- Planning and Cost Management Department

05 - Materials Department

06- Accounting, Statistics and Finance Department

07- Electromechanical and Transportation Department

08- Technical and Occupational Safety & Health Department

09- Mining Technology Department

10- Investment and Environment Department

11- Surveying and Geology Department

12- Quality Control (KCS) Department

13- Production Control Department

**** Minesites and Workshops***

01- Mining Worksite No.1

02- Mining Worksite No.2

03- Drilling Worksite

04 - Coal Handling Worksite

05- Water Pumping and Road Construction Worksite

06 - General Services Workshop

07- Automobile Repair Workshop

08- Electromechanical Workshop

09 - Vehicle Workshop No.1

10 - Vehicle Workshop No. 2

11 - Vehicle Workshop No. 7

4. Development Strategy: The Company aims to develop into an enterprise with advanced technology, a modern and highly specialized governance model, and a streamlined organizational structure. The Company strives to enhance labor productivity, product quality, and competitiveness, ensure efficient and sustainable

operations, maintain its role in securing coal supply for Vinacomin, and build harmonious internal relations while safeguarding the interests of the Parent Company, the Company, and its employees.

5. Risks:

Risks regarding safety, occupational accidents, and equipment incidents; Risks regarding financial accounting and tax policies; Risks related to compensation and site clearance for the expansion of the Company's business and production; Risks of volatile geological conditions that may necessitate changes in the Company's coal mining strategies.

II. Operational Performance in 2025

1. Business and Production Activities.

The Company's business and production results in 2025 are as follows:

| No | Target | Unit | Plan for 2025 | | To be implemented in 2025 | | |
|----|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | Resolution 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ | Resolution 127/2026/NQ-VHTC | Actual | Resolution 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ | Resolution 127/2026/NQ-VHTC |
| 1 | Overburden removal | 1000m3 | 44,000 | 50,000 | 50,003 | 113.6 | 100.0 |
| 2 | Run-of-mine (ROM) coal production. | 1000 tons | 2,500 | 2,500 | 2,500 | 100.0 | 100.0 |
| 3 | Coal sales volume | 1000 tons | 2,573 | 2,806 | 2,790 | 108.4 | 99.4 |
| 4 | Total revenue | VND million | 4,967,474 | 4,822,345 | 5,326,361 | 107.2 | 110.5 |
| 5 | Profit before tax | VND million | 40,407 | 40,407 | 51,366 | 127.1 | 127.1 |
| 6 | Average salary | 1000 VND/person/month | 13,159 | 13,980 | 16,007 | 121.6 | 114.5 |
| 7 | Construction investment | VND million | 153,551 | 139,363 | 144,072 | 93.8 | 103.4 |
| 8 | Dividend payout level \geq | % | 6 | 6 | ⁸ (expected) | 133.3 | 133.3 |

2. Organization and Human Resources

2.1. List of Board of Management Members:

| TT | Full name | Date of birth | Qualifications | Date of Appointment/Dismissal | Shares held | Permanent address |
|----|----------------|--------------------|--|--------------------------------|-------------|--|
| 1 | Tran Quoc Tuan | August 22, 1968 | Master of Economics KS mining Computer Science | Appointed November 25, 2024 | 0 | P411, B4, Khuong Thuong; Kim Lien Ward; Hanoi City. |
| 2 | Phan Ngũ Hoàn | June 26, 1981 | Master of Mining | Appointment dated June 1, 2025 | 0 | Group 5, Zone 5B, Bai Chay Ward, Quang Ninh Province |
| 3 | Tran Quoc Toan | November 6, 1978 | Mining Engineer Bachelor of Economics | February 21, 2018 | 120 | Group 6, Hong Hai 10, Ha Long Ward, Quang Ninh Province |
| 4 | Lam Anh Tuan | September 17, 1980 | Mining Engineer | Appointed February 1, 2019 | 0 | Group 28, Ha Phong 3 residential area, Ha Tu ward, Quang Ninh province |

| | | | | | | |
|---|-------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------|---|--|
| 5 | Nguyen Trong Hieu | April 8, 1968 | Mechanical and electrical engineer | Appointed July 25, 2022 | 0 | Group 2, Tran Hung Dao 5 area, Hong Gai ward, Quang Ninh province. |
|---|-------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------|---|--|

Chief Accountant

| TT | Full name | Date of birth | Qualifications | Date of Appointment/Dismissal | Shares held | Permanent address |
|----|----------------|------------------|------------------------|-------------------------------|-------------|---|
| 1 | Bui Thanh Binh | October 16, 1978 | Bachelor of Accounting | Appointed November 15, 2025 | | Group 6, Ha Tu 5 residential area, Ha Tu ward, Quang Ninh province. |

2.2. Changes in the Executive Leadership Team:

In 2025, there were the following changes in the executive leadership team:

+ Appointed 01 Deputy General Director, Mr. Phan Ngu Hoanh, effective from June 1, 2025.

+ Appointed 01 Chief Accountant, Mr. Bui Thanh Binh, effective from November 15, 2025.

2.3. Number of Employees:

- As of December 31, 2025, the Company had a total of 1,869 employees, among which 539 were female, accounting for 28.65%. Technical workers comprise 875 people, accounting for 46.8%; service workers comprise 751 people, accounting for 40.2%; indirect workers comprise 237 people, accounting for 12.7%; and enterprise managers comprise 06 people, accounting for 0.3%.

- Workforce Qualifications:

+ Master's degree: 12 people, accounting for 0.64% of the total workforce;

+ Bachelor's degree: 457 people, accounting for 24.45% of the total workforce;

+ College diploma: 34 people, accounting for 1.82% of the total workforce;

+ Skilled workers: 1,295 people, accounting for 69.29% of the total workforce;

+ Manual laborers: 71 people, accounting for 3.80% of the total workforce.

3. Investment Activities and Project Implementation.

Construction investment disbursement in 2025 reached VND 144.1/139.4 billion, equal to 103.4% of the adjusted plan approved by the Company's Board of Directors under Decision No. 4819/QD-VHTC dated December 25, 2025. The disbursement of investment capital by the end of 2025 (including debt repayment for the previous year's volume not included in the investment plan) was VND 152,005 million / VND 147,666 million, reaching 103% of the adjusted 2025 Plan.

In 2025, the Company completed the final settlement of projects such as the 2024 production maintenance project, the 2024 production maintenance project, and the investment project for upgrading synchronized large-capacity production; particularly, in 2025, the Company completed the adjustment of the mining license for the Bac Bang Danh open-pit project, which was licensed by the Ministry of Agriculture and Environment under Document No. 500/GP-BNNMT dated November 18, 2025. Currently, the project is continuing with the adjustment of technical designs and site clearance, expected to be completed in the first quarter of 2026, ensuring the project

schedule approved by the Company's Board of Directors under Decision No. 3500/QD-VHTC dated September 18, 2025.

4. Financial Performance

4.1. Financial Performance in 2025:

The results of key financial indicators in 2025 are as follows:

| No. | Target | Unit | 2024 | 2025 | % change |
|-----|-----------------------|------|-------------------|-------------------|----------|
| 1 | Total asset | VND | 1,566,272,933,803 | 1,844,857,800,949 | 17.79 |
| 2 | Net revenue | VND | 4,239,149,584,161 | 5,315,069,155,660 | 25.38 |
| 3 | Operating profit | VND | 22,292,851,309 | 43,231,237,532 | 93.92 |
| 4 | Other income | VND | 5,915,302,475 | 8,134,642,445 | 37.52 |
| 5 | Profit before tax | VND | 28,208,153,784 | 51,365,879,977 | 82.10 |
| 6 | Net profit after tax | VND | 22,420,523,333 | 40,354,785,487 | 79.99 |
| 7 | Dividend payout ratio | % | 3% | DK 8% | 166.67 |
| 8 | Earnings per share | VND | 913 | 1,643 | 79.96 |

4.2. Key Financial Indicators:

| No. | Target | Unit | 2024 | 2025 |
|-----|--|-------|-------|-------|
| 1 | Solvency ratio | | | |
| | + <i>Short-term liquidity ratio</i> | Times | 0.79 | 0.94 |
| | + <i>Quick Ratio</i> | Times | 0.3 | 0.35 |
| 2 | Capital structure indicators | | | |
| | + <i>Debt/Total Assets Ratio</i> | Times | 0.76 | 0.79 |
| | + <i>Debt-to-equity ratio</i> | Times | 3.06 | 4.21 |
| 3 | Performance indicators | | | |
| | + <i>Inventory Turnover Ratio (Cost of Goods Sold / Average Inventory)</i> | Times | 9.37 | 8.42 |
| | + <i>Net revenue / Total assets</i> | Times | 2.71 | 2.88 |
| 4 | Profitability indicators | | | |
| | + Net Profit Margin | Times | 0.01 | 0.01 |
| | + Net Profit/Equity Ratio | Times | 0.08 | 0.14 |
| | + Net Profit/Total Assets Ratio | Times | 0.014 | 0.024 |

5. Shareholding Structure and Changes in Owner's Investment Capital

a. Shares: The Company's charter capital is divided into 24,569,052 shares with a par value of VND 10,000 per share. All of the Company's shares are common shares.

b. Shareholding structure as of March 23, 2026:

| No. | Shareholders | Owning shares | Percentage (%) |
|----------|-----------------------------------|---------------|----------------|
| 1 | Domestic shareholders | 23,572,809 | 95.95% |
| 1.1 | <i>Institutional shareholders</i> | 15,975,280 | 65.02% |
| 1.2 | <i>Individual shareholders</i> | 7,597,529 | 30.92% |
| 2 | Foreign shareholders | 996,243 | 4.05% |
| 2.1 | <i>Institutional shareholders</i> | 679,810 | 2.77% |

| | | | |
|-----|--------------------------------------|------------|--------|
| 2.2 | <i>Individual shareholders</i> | 216,433 | 1.28% |
| 3 | Major shareholder (TKV Group) | 15,969,884 | 65.00% |

e. Other Securities: None.

6. Report on the Company's Environmental and Social Impacts.

6.1 Environmental Impacts:

The average volume of wastewater generated is 14,927 m³/day, primarily originating from domestic wastewater, rainwater, and underground accumulated in the mining pit. The collected wastewater is conveyed to the Company's 02 wastewater treatment stations for processing (with a capacity of 36,000 m³/day), after which it is reused for production purposes; any treated wastewater not fully utilized by the Company is discharged into the Lo Phong stream in accordance with the license approved by the Ministry of Natural Resources and Environment. The treated wastewater meets the standards of QCVN 40:2011/BTNMT

Sources of air emissions mainly originate from drilling, blasting, excavation, transportation vehicles, and grading equipment operating within the mine area. To ensure air quality, the Company focuses on investing in modern new equipment, scheduling overhauls and major maintenance for older machines on time, and conducting regular equipment servicing. According to the periodic air quality monitoring results, the concentrations of exhaust gases (SO₂, NO₂, CO) at various locations are below the allowable limits.

During its production and business activities, the Company regularly conducts environmental monitoring on a quarterly basis (04 times/year) to assess and promptly implement solutions for environmental pollution treatment. Based on the periodic monitoring results, environmental indicators for soil, wastewater, and air at the Company's locations all meet the permitted standards.

6.2 Resource and Material Management:

Currently, the Company operates mineral exploitation activities under Mining License No. 500/GP-BNNMT issued on November 18, 2025

+ Permitted mineral exploited reserves:

- Main mineral (Coal) (calculated from January 1, 2025): 15,561,741 tons (corresponding to 18,500,000 tons of raw coal);

- Associated minerals (Soil and rock generated during coal mining activities): 15.0 million m³ in a solid state (corresponding to approximately 18.21 million m³ in a loose state).

Mining depth: -250m.

The Company's resource management results in 2025 are detailed as follows:

Main mineral: Coal.

- Total volume of raw minerals in exploitation: 2,500,000 tons;
- Actual volume of raw minerals extracted from the commencement of exploitation to the end of the reporting year: 2,500,000 tons.
- Total exploited mineral reserves (converted from the volume of raw minerals extracted during the reporting year to geological mineral reserves): 2,226,185 tons;
- Actual mineral loss rate: 6.9%;
- Actual mineral dilution rate: 17.11% (rock mixed in raw coal); Recovery coefficient during processing/sorting/enrichment: 92.41%.
- Total remaining geological coal mineral volume by the end of December 31, 2025, is 13,335,556 tons.

- Associated minerals (by the end of December 31, 2025): 15 million m³ in a solid state (corresponding to approximately 18.21 million m³ in a loose state).

Associated minerals:

- Total extracted volume: 0 m³;
- Actual volume of associated minerals extracted from the commencement of exploitation to the end of the reporting year: 0 m³.

6.3 Energy Consumption

a. Direct and Indirect Energy Consumption

| Energy consumption in 2025 | | | | (TOE) conversion | Note |
|----------------------------|------------|----------|--------|---------------------|------|
| Electricity | DO oil | Gasoline | LPG | | |
| (kWh) | (Lit) | (Lit) | (Tons) | | |
| 22,407,607 | 32,932,748 | 11,745 | 5,475 | 32,454 | |

In 2025, the Company implements solutions to control the capacity and operating time of high-capacity electrical equipment during peak hours. The Company regulated lighting systems for offices, security areas, fans and air-conditioning systems in a reasonable and energy-efficient manner; installed automatic timers suitable for different seasons for public and traffic lighting systems; monitored and supervised the implementation of electricity-saving regulations by its units; Installed software and identification sensor devices to rationally manage the supply and consumption of fuel for equipment; Applied information technology, installed camera surveillance systems for operational management, transport distance acceptance, and equipment control; installed GPS satellite positioning systems and fuel consumption monitoring devices for automobiles and fuel-consuming mining machinery within the Company.

b. Reports on Energy-Saving Initiatives (Provision of energy-saving products and services or the use of renewable energy); reports on the results of these initiatives:

* Rationalized the power supply system, reorganized feeder routes to reduce line length, balanced loads, appropriately increased conductor cross-sections, and replaced poor-quality lines with many joints to reduce power loss. Properly planned and reinforced transportation routes. Improved road surface quality, reduced slopes and curves to shorten the transport distance for trucks.

* Selected suitable usage capacity and locations for 6/0.4KV transformer stations, reasonably consolidate loads, restricted 6/0.4KV transformers from operating underloaded, and ensure the compensated power factor $\cos\phi > 0.9$.

* Choose diesel engines for equipment with capacities matching their loads. Replaced underloaded electric motors with those of appropriate capacity, especially for equipment used in screening, sorting, and water pumping stages ...

* Enhanced the proper implementation of preservation and technical maintenance regimes for machinery and equipment using electricity and fuel, ensuring the smooth operation of the system, increasing equipment efficiency and performance, and reducing idle power and fuel losses. Promptly sent equipment for repair upon noticing abnormal signs in the fuel system.

* Maintained the use of energy-saving devices: Installed compact fluorescent lamps, LED bulbs, etc., to replace high-capacity incandescent bulbs; reorganized the lighting systems for security and domestic use in departments, worksites, and workshops to meet production requirements without wasting power capacity. Utilized natural ventilation and lighting when designing and installing domestic electrical systems, and reasonable controlled air conditioning temperatures.

* Maintained the accurate operation of electricity meters monitoring power consumption at consuming units and fuel tracking meters on fuel-consuming equipment.

* Applied technical advancements in Automation - Computerization in production.

Regarding computerization: The Company accelerated digital transformation and administrative reform towards a paperless office model, specifically as follows:

- Digital Signatures & eOffice System: Completed the issuance of 71 digital signatures (VNPT Smart CA) for the leadership board and key officials. Achieved the goal of digitizing 80% of documents, enabling approvals anytime and anywhere, and eliminating delays in document circulation.

- Digitization of field operations: Deployed the Online Shift Handover - Order Receiving software. Replaced manual paper logbooks, ensuring production orders are communicated accurately and transparently.

- Online meeting infrastructure: Standardized the Microsoft Teams platform and upgraded meeting rooms No. 1, 2, and 4, creating a seamless digital collaboration environment.

- Real-time data-driven management: Maintained a rapid business and production reporting system on Google Sheets (with 30 dedicated accounts), providing instant data on costs and output, helping the Leadership Board make decisions based on actual figures rather than estimates.

Regarding automation: Maintained and additionally installed automatic control devices, as well as energy and fuel-saving equipment; maintain the operation of inverters, soft starters, sensors, and fuel consumption monitoring software (GPS systems, surveillance cameras, etc.) for mining and transportation machinery to improve their working conditions and reduce energy consumption.

6.4. Water Consumption

a. The water supply sources for the domestic use of the Company's employees include water purchased from Quang Ninh Water Supply Company and underground from the Ha Tu 01 exposed aquifer well.

- The water supply for industrial sanitation and road watering is drawn from the Bac Bang Danh mining pit and utilizes water treated from the 02 Ha Tu I, II Wastewater Treatment Stations.

- Total volume of water used: 1,615,712 m³, in which:

+ Volume of water supplied by Quang Ninh Water Supply Company for domestic use: 30,124 m³

+ Volume of water extracted from the Ha Tu 01 exposed aquifer well: 221,991 m³

+ Volume of water extracted for dust-suppression road watering and cooling: 815,751 m³

+ Volume of reused treated water for industrial sanitation and road watering: 544,849 m³.

b. Percentage of total recycled and reused water:

- The water reuse rate is approximately 10%

6.5. Compliance with Environmental Protection Laws

a. Number of violations and penalties for non-compliance with environmental laws and regulations: None

b. Total amount of fines for violations of environmental laws and regulations: None

6.6. Labor-Related Policies:

a. Number of employees and average salary

The total number of employees as of December 31, 2025, was 1,869 people; the average salary in 2025 was VND 16.007 million per person per month.

b. Labor policies to ensure employee health, safety, and welfare

The Company fully and strictly implements labor policies in accordance with State regulations:

Regarding Social Insurance and benefits: All employees with labor contracts of 01 year or more are fully enrolled in Social Insurance, Health Insurance, and Unemployment Insurance as prescribed by law. The Company regularly reviews these to ensure that employees' rights are not interrupted.

Regarding Occupational safety and the working environment: Fully provides personal protective equipment as required (helmets, gloves, safety shoes, masks, workwear, etc.).

Conducts periodic inspections of the working environment, maintains cleanliness, and minimizes the risk of occupational accidents. Organize training and coaching programs on occupational safety and fire prevention and fighting.

Regarding material and spiritual welfare, the Company implements a welfare fund to care for the lives of its employees, while also supporting local social organizations and units: Supports sightseeing and vacations; provides allowances for employees working at the mine sites during hot weather conditions. Offers support on holidays, Tet, and anniversaries such as March 8, October 20, International Children's Day, and Mid-Autumn Festival. Gives gifts to employees' children and organizes activities to care for the spiritual life of employees. During the 2025 Lunar New Year, the Company paid supplementary salaries, bonuses, and welfare benefits to help employees stabilize their lives and feel secure in their work.

Rewards and encouragement collectives and individuals with outstanding achievements and successful task fulfillment in business and production; provides emulation rewards, encourages safety, initiatives, technical improvements, and labor productivity enhancement. Consequently, the Company's employees are guaranteed their legal rights, a safe working environment, health protection, and an improved material and spiritual life, which contributes to strengthening long-term commitment, improving business and production efficiency, and ensuring the sustainable development of the Company.

c. Employee training activities

In 2025, the Company organized training and refresher courses for technical workers to meet its production demands, including: A vocational training class on Operating 35/6kV power stations: 12 trainees, a class on Operating air compressors: 16 trainees; coordinated with functional departments to conduct probationary tests and supplementary training for 163 technical workers; and sent 110 employees to attend advanced professional training courses at the Vinacomin Business Administration School;

6.7 Report on the Company's Responsibility to the Local Community:

During the implementation of its business and production plans, the Company consistently and fully complies with legal regulations on environmental protection. The Company focuses on coordinating closely with local authorities and residential

communities in its operating areas to effectively execute social welfare activities, while concurrently contributing to the sustainable development of the locality.

6.8. Report on Green Capital Market Activities in accordance with SSC Guidelines: None

III. Report and Assessment by the Board of Management

1. Evaluation of Business and Production Performance:

Implementing the 2025 business coordination plan approved by Vinacomin under Decision No. 2295/QD-TKV dated November 26, 2024, and Official Dispatch No. 6636/TKV-KH dated November 26, 2024; Decision No. 2754/QD-TKV dated December 12, 2025, and Official Dispatch No. 7326/TKV-KH dated December 12, 2025, regarding the adjustment of several 2025 business and production targets (collectively referred to as the annual plan), the Company focused on organizing production to comprehensively complete the business coordination plan assigned by Vinacomin.

During the year, the Company encountered several difficulties, including: (i) Having to mobilize all resources to process a massive overburden sludge volume of 2,406,518 m³, which comprised 1,959,122 m³ of sludge-mixed soil and rock carried over from 2024, and 1,223,941 m³ generated in 2025 (of which 447,397 m³ was processed in Q4/2025, leaving 776,544 m³ to be processed in Q1/2026); (ii) difficulties in Coal sales volume, particularly for high-quality coal types; (iii) Increased costs due to a higher stripping ratio: Following Vinacomin's directives, the Company increased the soil stripping volume compared to the annual plan in accordance with the established orientation for adjusting the Bac Bang Danh open-pit mining project (the stripping ratio was 20.00/17.60 m³/ton, an increase of 2.4 m³/ton against the annual plan) to improve the parameters of the drainage system and mining conditions, ensuring a sustained mining output of 2.5 million tons/year for subsequent years, resulting in cash flow constraints.

Despite these challenges, with the close and decisive guidance from the Leaders and specialized departments of the Group, the Company implemented multiple solutions and reasonably organized production. The Company launched a 120-day production emulation campaign starting in March 2025 to fulfill the business and production plan for the first half of 2025; initiated the Workers' Month and the Action Month for Occupational Safety and Health in 2025 under Joint Plan No. 1566/KHLT-VHTC dated April 22, 2025; and launched a 90-day production emulation campaign to accomplish the 2025 business and production plan under Joint Plan No. 3329/KHLT-VHTC dated September 23, 2025. The Company seriously and effectively promoted the implementation of the Resolutions issued by the Group's Party Committee and the Company's Party Committee regarding the leadership in executing political tasks in 2025. By the end of 2025, the Company had comprehensively achieved the targets and planned indicators approved by the General Meeting of Shareholders.

2. Financial Situation:

a. Asset Situation:

The total asset in 2025 increased by VND 278,585 million compared to 2024, equivalent to a 17.79% rise, of which: short-term assets increased by VND 402,999 million, and long-term assets decreased by VND 124,414 million. Short-term assets increased mainly due to a 55.2% rise in receivables, mainly from the Group for coal

sales. The current ratio reached 0.94 times, up 0.48 times compared to 2024 and 0.24 times higher than the target assigned by Vinacomin (Vinacomin's target was 0.7 times). In 2025, the Company utilizes its fixed assets effectively with a reasonable structure. The monitoring and depreciation of fixed assets serving production for capital recovery were fully implemented in accordance with legal regulations and corporate accounting standards.

b. Payable Liabilities:

In 2025, The Company arranged and balanced its cash flows to settle payables, fulfill obligations to the State budget, and pay employees' salaries on schedule. In 2025, long-term loans decreased by VND 6,911 million compared to 2024. The Company's short-term debts increased by VND 79,579 million compared to 2024. The planned debt-to-equity ratio was 3.3 times, while the Company's actual ratio was 4.21 times, an increase of 0.91 times. Due to a decline in Coal sales volume demand resulting in limited cash flow, the Company had to supplement its working capital with bank loans to maintain continuous production, which increased the total payable liability. Although the debt-to-equity ratio exceeded the plan, it remains within an acceptable control threshold for a coal mining enterprise characterized by intensive capital and long cycles.

b. Receivables Situation:

On a monthly, quarterly, and annual basis, The Company regularly conducts debt reconciliation and recovery, classifying debts into intra-group and extra-group to apply measures for complete debt recovery. The Company's receivables are predominantly short-term.

The balance of bad debts as of December 31, 2025, was VND 2,853 million, which is the receivable from Bien Dong Project Development Joint Stock Company. The Company made a 100% provision for this bad debt in 2013. In 2025, the Company recovered VND 80 million; as of December 31, 2025, the Company had recovered a total of VND 1,380 million (of which: VND 200 million in 2020; VND 600 million in 2021; VND 400 million in 2022; VND 80 million in 2023; VND 20 million in 2024; and VND 80 million in 2025). As of December 31, 2025, the provision value for bad debts stood at VND 2,853 million. Currently, the Company continues to implement debt recovery measures, sending quarterly written reminders to partners to urge payment. On December 20, 2025, Bien Dong Development JSC issued Official Dispatch No. 2012/CVBD-2025, stating that the enterprise is facing financial difficulties and requesting an adjustment to the payment plan, committed to pay VND 30 million per month.

3. Improvements in Organizational Structure, Policies, and Management

The Company implemented a restructuring scheme to reorganize advisory departments and production workshops to conform to the standard model; deploy the issuance, amendment, and supplementation of 10 management regulations suitable for the Company's business conditions and in compliance with legal provisions.

4. Future Development Plans.

- Invest in human resource development, continuously review and reorganize the production model to be appropriate;
- Invest in renewing mining technology and equipment, and enhancing coal screening and processing capacity.

- Accelerate the progress of the Bac Bang Danh Project to ensure the annual mining plan assigned by Vinacomin; focus on the exploration, development, and expansion of the Project.

5. Director's Explanation on Auditor's Opinion: None

(The independent auditor issued an unqualified opinion).

6. Evaluation Report on the Company's Environmental and Social Responsibilities:

a. Evaluation of environmental indicators:

The Company has effectively implemented environmental sanitation solutions, such as: Conducting periodic environmental monitoring to promptly detect factors with adverse environmental impacts, thereby developing measures to minimize environmental pollution in compliance with current regulations; effectively manage waste waste; managing industrial wastewater generated during the production process; and executing environmental landscape restoration plans at workshops and worksites in accordance with the Company's overall environmental protection scheme to ensure legal compliance.

b. Evaluation regarding employee issues:

The Company always ensures the full and timely implementation of welfare policies for employees, including salaries, bonuses, shift meals, hazard allowances, social insurance, health insurance, and other benefits in accordance with State regulations and current laws. Payments are made transparently and publicly, linked to the business and production efficiency and labor productivity of each individual and unit.

Furthermore, the Company pays special attention to improving working conditions, ensuring occupational safety, and enhancing the material and spiritual lives of its employees. Welfare regimes and timely support during holidays and festivals, as well as when employees face difficulties, have contributed to creating peace of mind and stability among the workforce.

Ensuring a stable life, a safe working environment, and providing timely care for employees not only helps heighten their sense of responsibility and long-term commitment but also motivates them to maximize their capabilities and improve labor productivity, contributing to the successful fulfillment of set business and production targets.

c. Evaluation regarding the Enterprise's responsibility to the local community:

During the execution of its business and production plans, the Company consistently and strictly complies with environmental protection laws, while proactively deploying solutions to mitigate negative impacts on the environment and the surrounding communities in its operating areas.

The Company maintains close coordination with local authorities and residential communities in the area, promptly accelerating and resolving citizens' petitions and feedback, thereby helping to maintain social stability and build consensus during production operations.

Additionally, the Company actively participates in social activities such as supporting charity programs, gratitude campaigns, assisting underprivileged household, and contributing to the construction of local infrastructure. These activities not only demonstrate the enterprise's social responsibility but also contribute to enhancing the Company's image and reputation in the locality.

IV. Evaluation by the Board of Directors on the Company's Operations

1. Evaluation by the Board of Directors on the Company's operational aspects:

In 2025, the Company's leadership proposed solutions and received consensus, dedicated efforts, and excellently upheld the spirit of Discipline and Unity from all workers and officials; timely resolving difficulties and obstacles, striving to fulfill the planned goals at the highest level to stabilize employment and income for employees.

2. Evaluation by the Board of Directors on the Board of Management's Performance.

In 2025, the Board of Management manages the Company's business, production, and other operations in strict compliance with the law, the directives of Vinacomin, the Resolutions of the 2025 General Meeting of Shareholders, and the Resolutions and Decisions of the Company's Board of Directors.

3. Plans and Orientations of the Board of Directors.

The year 2026 is identified as a pivotal year in the 2026 - 2030 development roadmap for Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin. Building upon the achievements of 2025 and clearly identifying new challenges, the Board of Directors determines the overarching goal as: “Safety – Solidarity – Development – Efficiency”, focusing on the following orientations:

- Continue to review, amend, and issue new internal management regulations, perfecting the regulatory system in compliance with current provisions. Strictly maintain regular and extraordinary meetings to closely monitor the Board of Management's activities. Focus on self-inspection and internal control to proactively prevent violations and legal risks in all areas of business and production. Successfully organize the 2026 Annual General Meeting of Shareholders, ensuring the best interests of shareholders and implementing transparent and timely information disclosure in accordance with stock market regulations.

- Direct the vigorous implementation of key projects; strictly enforce operational discipline under the motto “clear person, clear task, clear responsibility, clear product”. Enhance the management of resources and mine boundaries, and strictly control the coal loss rate.

- Accelerate the digital transformation roadmap for the 2025-2030 period, aiming for a “smart mine, smart governance” model. Focus on applying artificial intelligence (AI), digital signatures, and paperless office practices to optimize business processes.

- Strictly comply with regulations on environmental protection and climate change response. Complete natural disaster prevention works before the stormy season to ensure absolute safety for people and property. Set safety as the top priority, not allowing any serious occupational accident to occur. Strictly implement new regulations on fire prevention, fighting, and rescue according to current Decrees and Circulars.

- Care for employees: Ensure stable employment and increase income for employees in alignment with business and production efficiency; continue restructuring the workforce towards leanness and efficiency. Tighten the coordination with local authorities and residents in resource management, security and order protection, and socio-economic development support in the operating areas.

- Strengthen cooperation and coordination with local authorities to ensure harmonious development in the region, especially maintaining good collaboration with Party committees and local governments in managing mine boundaries, exploitation,

transportation, and coal trading. Utilize local products and services based on the principles of quality, schedule, and competitive pricing.

- Coordinate with Party organizations and mass organizations to promote communication, propaganda, and guidance necessary to employees, the public, and customers so that everyone in the unit clearly understands, creating consensus to maximize the full potential and advantages of the Company.

IV. Corporate Governance:

1. Board of Directors:

a. Members and structure of the Board of Directors:

| TT | Board Member | Position | From the start date, no longer a member of the Board of Directors/Independent Management Board. | |
|----|----------------|--|---|-------------------|
| | | | Appointment date | Dismissal date |
| 1 | Vu Van Khan | Chairman of the Board of Directors, Representative of TKV's capital stake. | November 28, 2025 | |
| 2 | Ngo The Phiet | Chairman of the Board of Directors, Representative of TKV's capital stake. | August 23, 2023 | November 28, 2025 |
| 3 | Tran Quoc Tuan | Board of Directors - Director | January 9, 2025 | - |
| 4 | Tran Quoc Toan | Board of Directors - Deputy General Director | January 9, 2025 | - |
| 5 | Dang Van Tinh | Board of Directors - Deputy Secretary of the Party Committee | April 25, 2022 | - |
| 6 | Pham Thi Hai | Independent member of the Board of Directors | April 25, 2022 | - |

The Extraordinary General Meeting of Shareholders on January 9, 2025, dismissed two members of the Board of Directors, Mr. Nguyen Quang Quang and Mr. Nguyen Viet Thanh, due to their transfer to new positions; simultaneously, the Board was consolidated and supplemented by electing Mr. Tran Quoc Tuan and Mr. Tran Quoc Toan. The Extraordinary General Meeting of Shareholders on November 28, 2025, dismissed one member of the Board of Directors, Mr. Ngo The Phiet, due to his transfer to a new position, and simultaneously elected Mr. Vu Van Khan as a new member.

Among the 05 members of the Board of Directors, 03 members concurrently hold management positions in the Company, 01 is a non-executive member, and 01 is an independent member. The Board members are assigned to take charge of and monitor specific management, business, and production areas suitable to their capacities and experience.

b. Activities of the subcommittees under the Board of Directors:

The Company's departments are concurrently assigned as assisting subcommittees for the Board of Directors, advising and assisting the Board in directing

the executive apparatus to conduct business and production legally, while utilizing labor rationally and effectively.

c. Activities of the Board of Directors:

The Board of Directors maintains the routine of regular monthly and quarterly meetings, ensuring the agenda, the number of attending members, and voting procedures complied with the law. The Board has effectively organized and executed its supervisory role over the Director and executive managers.

In 2025, the Company's Board of Directors held 33 meetings, issuing 33 Resolutions and 43 Decisions with high consensus and no reserved opinions. The procedures and contents of the Board meetings are complied with the Company's Charter, ensuring transparency, proper authority, and adherence to current governance regulations.

The Board issued, amended, and supplemented 05 management regulations (*Regulation on salary and income management; Regulation on training and fostering workers and officials; Regulation on the organization of legal activities; Regulation on emulation and commendation; Regulation on occupational safety and health management within Ha Tu Coal JSC - Vinacomin*).

The specific contents of the Board of Directors' meetings regarding various fields are as follows:

| No. | Content | Quantity | Approval rate |
|-----|---|----------|---------------|
| 1 | Supervision of business management and operations: <i>Supervising monthly/quarterly business and production results; approving the 2026 and 2026-2030 period business coordination plans.</i> | 17 | 100% |
| 2 | Construction investment: <i>Approving the Bac Bang Danh open-pit mining project; production-serving projects for 2024-2025; fire prevention, fighting, and environmental restoration projects.</i> | 24 | 100% |
| 3 | Organizational structure and human resources: <i>Appointing the General Director, Deputy General Directors, and Chief Accountant; rotating management officials and consolidating personnel of appraisal teams.</i> | 16 | 100% |
| 4 | Labor, wages, and policies: <i>Approving the realized salary fund; the plan for utilizing the benefit and welfare funds; remuneration regimes, and equipment for employees.</i> | 12 | 100% |
| 5 | Financial management: <i>Approving the 2025 financial indicators; passing plans to exceed the average short-term credit limit.</i> | 2 | 100% |
| 6 | Issuance of internal management regulations: <i>Amending and newly issued 05 core regulations on: Salary, Training, Legal Affairs, Emulation and Commendation, and Occupational Safety and Health.</i> | 5 | 100% |
| 7 | General Meeting of Shareholders (GMS): <i>Successfully organizing the Annual GMS (April 25, 2025) and 02</i> | 3 | 100% |

| | | | |
|---|--|----|------|
| | <i>Extraordinary GMS sessions to consolidate the personnel apparatus</i> | | |
| 8 | Corporate governance and other contents: <i>Approving the digital transformation plan for the 2025-2030 period; the internal audit plan; and assigning tasks to BOD members.</i> | 12 | 100% |

d. Activities of the Independent Member of the Board of Directors:

The Independent BOD Member was elected by the Company's General Meeting of Shareholders and has been serving since April 25, 2022; in 2025, this member participated in 32 out of 33 Board meetings, accounting for 92.3% of the total BOD meetings during the year. The Independent Member effectively fulfills roles and responsibilities in accordance with their Law on Enterprises and the Company's Charter. All BOD meetings were thoroughly prepared in content, ensuring quality, proper procedures, and adherence to principles, closely aligning with the Company's actual business and production conditions to make timely decisions for the Director to execute, aiming to achieve the targets and tasks set by the General Meeting of Shareholders.

During their term, the Independent BOD Member coordinated well with other BOD members, the Director, and shareholders. The Independent Member was not interfered with by other BOD members, individuals, or organizations while performing their duties. The Independent Member worked directly and exchanged ideas with other Board members, the Director, Deputy General Directors, Chief Accountant, and relevant employees to access information serving their activities, while discussing and forming opinions on arising issues and obstacles, contributing to maintaining stable business and production operations for the Company.

The allowance for the Independent BOD Member in 2025 amounted to VND 262,800,000.

e. List of BOD Members holding Corporate Governance Training Certificates:

The BOD members and Board of Management fully participate in professional training courses for officials of the Vinacomin Group at the Business Administration School to supplement and enhance their skills in leadership, management, administration, and organization of the Company's business and production activities. In 2025, BOD members participated: (i) The conference on securities law compliance and notes on errors in preparing financial statements organized by the State Securities Commission in collaboration with the Accounting and Auditing Supervisory Department under the Ministry of Finance and the Vietnam Association of Certified Public Accountants (VACPA); (ii) The Corporate Governance Seminar and the 2025 Annual Business Conference, according to Invitation Letter No. 2263/GM-SGDHN dated October 10, 2025, from the Hanoi Stock Exchange.

2. Supervisory Board:

a. Members and structure of the Supervisory Board:

| S T T | Wall viên B K S | Function case | Day starting /not being a member of the Supervisory | Professional qualifications |
|-------|--------------------------|-------------------------------|---|---|
| 1 | Ms. Nguyen Thi Luong Anh | Head of the Supervisory Board | April 26, 2021 | Bachelor of Economics |
| 2 | Mr. Ngo Duy Da | TV License Plate Number | April 25, 2022 | Mining Engineer |
| 3 | Ms. Pham Thi Lan Huong | TV License Plate Number | April 25, 2016 | Bachelor of Accounting, Auditing, Bachelor of Law |

b. Activities of the Supervisory Board:

In 2025, the Company's Supervisory Board held 04 meetings to perform its supervisory functions in accordance with the Law on Enterprises 2020, the Company's Charter, and relevant internal regulations.

Members of the Supervisory Board fully participated in April 4 meetings, with no absences. Voting at the meetings was conducted on a collective principle, ensuring compliance with regulations.

The first meeting, held on March 1, 2025, aimed to agree on the contents of the Supervisory Board's Report to be presented at the 2025 Annual General Meeting of Shareholders and to review the performance of duties by the members of the Supervisory Board.

Subsequent meetings were organized throughout the year in conjunction with the supervision periods of the Company's management and executive operations; agreeing on the contents of the Q2/2025 supervision minutes; review the business and production performance for the first six months of 2025 and Q3/2025; and approving the 2026 Supervision Plan.

The meetings of the Supervisory Board were organized with proper authority, and their contents aligned with the supervisory functions and duties of the Board as stipulated by law and the Company's Charter.

3. Transactions, remuneration, and benefits of the Board of Directors, Board of Management, and Supervisory Board.

a. Salaries, bonuses, remuneration, and other benefits:

Unit: Million VND

| | Full name | Job title | Salary | | Remuneration | | Allowance | |
|----------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------|----------------------------------|--------|----------------------------------|--------|
| | | | Customer approval | Actual | Shareholders' Meeting Resolution | Actual | Shareholders' Meeting Resolution | Actual |
| I | Board of Directors | | | | | | | |
| 1 | Vu Van Khan | Chairperson | | | 5.14 | 5.14 | | |
| 2 | Ngo The Phiet | Chairperson | | | 56.54 | 56.54 | | |
| 3 | Dang Van Tinh | TV-Board of Directors | | | 52.56 | 52.56 | | |
| 4 | Pham Thi Hai | TV-Independent Board of Directors | | | | | 262.8 | 262.8 |

| II Board of Directors | | | | | | | | |
|------------------------------|----------------------|--|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| 1 | Tran Quoc Tuan | Member of BOD | 444.6 | 511.29 | 52.56 | 52.56 | | |
| 2 | Tran Quoc Toan | Member of BOD Deputy General Director | 394.2 | 453.33 | 52.56 | 52.56 | | |
| 3 | Lam Anh Tuan | Deputy General Director | 394.2 | 453.33 | | | | |
| 4 | Nguyen Trong Hieu | Deputy General Director | 394.2 | 453.33 | | | | |
| 5 | Phan Ngũ Hoàn | Deputy General Director | | 264.44 | | | | |
| 6 | Bui Thanh Binh | Chief Accountant | 360 | 51.75 | | | | |
| III Supervisory Board | | | | | | | | |
| 1 | Nguyen Thi Luong Anh | Head of the Supervisory Board | | | 54.96 | 54.96 | | |
| 2 | Ngo Duy Da | Member | | | 52.56 | 52.56 | | |
| 3 | Pham Thi Lan Huong | Member | | | 52.56 | 52.56 | | |
| Total | | | 1,987.2 | 2,187.5 | 379.44 | 379.44 | 262.8 | 262.8 |

- The salary fund for the Board of Directors and the Board of Management was finalized at 110.1% compared to the planned salary fund because both the profit and the employees' salaries exceeded the plan.

- Mr. Ngo The Phiet holds the position of Chairman of the BOD from January 2025 to November 28, 2025; his 2025 remuneration fund was finalized for 11 months.

- Mr. Vu Van Khan has held the position of Chairman of the BOD since November 28, 2025; his 2025 remuneration fund was finalized for 01 month.

- Mr. Phan Ngu Hoanh - Deputy General Director, appointed on June 1, 2025; his 2025 salary fund was finalized for 07 months.

- Mr. Bui Thanh Binh - Chief Accountant, appointed on November 15, 2025; his 2025 salary fund was finalized for 1.5 months.

b. Transactions involving shares of internal shareholders: None

c. Contracts or transactions with internal shareholders: None

d. Assessment of compliance with corporate governance regulations:

In 2025, the Company strictly complied with legal regulations on corporate governance in accordance with Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, issued by the Government, and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated December 31, 2020, of the Ministry of Finance, 'Guidelines on Corporate Governance applicable to public companies under Decree No. 155/2020/ND-CP details the implementation of certain provisions of the Securities Law.

V. Financial Statements:

1. Auditor's Opinion:

(According to Independent Audit Report No. 170326.003/BCTC.QN dated March 17, 2026, by AASC Auditing Firm Co., Ltd): *"In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Ha Tu Coal Joint Stock Company – Vinacomin as of December 31, 2025, as well as the results of its operations and cash flows for the financial year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting*

Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements.”

2. Audited Financial Statements:

The 2025 financial statements of the Company were audited by AASC Auditing Firm Co., Ltd. The Company has disclosed information and submitted the audited financial statements to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange in accordance with regulations. Additionally, the Company has posted the 2025 Financial Statements on its website at www.hatucoal.vn under the “Investor Relations / Financial Reports' section ”.

SUMMARY BALANCE SHEET

Unit of measurement: VND

| ASSETS | CLOSING BALANCE | OPENING BALANCE |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| I/ CURRENT ASSETS | 1,179,223,999,395 | 776,224,432,939 |
| 1. Cash and cash equivalents | 11,095,945,950 | 4,279,243,584 |
| 2. Short-term financial investments | | |
| 3. Short-term receivables | 348,475,369,160 | 224,519,965,144 |
| 4. Inventories | 738,239,367,023 | 479,507,179,328 |
| 5. Other current assets | 81,413,317,262 | 67,918,044,883 |
| II - NON-CURRENT ASSETS | 665,633,801,554 | 790,048,500,864 |
| 1. Long-term receivables | 112,207,207,851 | 97,309,831,066 |
| 2. Fixed assets | 459,496,631,224 | 581,571,516,869 |
| 3. Long-term work-in-progress assets | 1,583,146,310 | 4,446,621,986 |
| 4. Other long-term assets | 92,346,816,169 | 106,720,530,943 |
| TOTAL ASSETS | 1,844,857,800,949 | 1,566,272,933,803 |
| LIABILITIES AND EQUITY | CLOSING BALANCE | OPENING BALANCE |
| III - LIABILITIES | 1,455,121,992,187 | 1,197,683,383,417 |
| 1. Short-term liabilities | 1,251,438,954,274 | 987,089,188,530 |
| 2. Long-term liabilities | 203,683,037,913 | 210,868,036,646 |
| IV - EQUITY | 389,735,808,762 | 368,589,550,386 |
| 1. Owners' equity | 389,735,808,762 | 368,589,550,386 |
| - Share capital | 245,690,520,000 | 245,690,520,000 |
| - Share premium | -46,818,182 | -46,818,182 |
| - Other equity | 569,137,076 | 569,137,076 |
| - Investment and development fund | 38,569,843,947 | 38,569,843,947 |
| - Retained earnings | 104,953,125,921 | 83,806,867,545 |
| 2. Other funds | | |
| - Funds for operating activities | | |
| - Funds for fixed assets | | |
| TOTAL LIABILITIES AND EQUITY | 1,844,857,800,949 | 1,566,272,933,803 |

BUSINESS PERFORMANCE RESULTS

| Items | This year | Last year |
|--|-------------------|-------------------|
| 1. Revenue from sales and services | 5,315,069,155,660 | 4,239,149,584,161 |
| 2. Revenue deductions | | |
| 3. Net revenue | 5,315,069,155,660 | 4,239,149,584,161 |
| 4. Cost of goods sold | 5,125,950,317,207 | 4,099,303,268,344 |
| 5. Gross profit | 189,118,838,453 | 139,846,315,817 |
| 6. Financial income | 2,881,618,663 | 2,807,137,181 |
| 7. Finance expenses | 38,138,403,143 | 21,329,748,871 |
| - Including: Interest expense | 38,138,403,143 | 21,329,748,871 |
| 8. Selling expenses | 11,531,930,575 | 9,238,081,448 |
| 9. General and administrative expenses | 99,098,885,866 | 89,792,771,370 |
| 10. Operating profit | 43,231,237,532 | 22,292,851,309 |
| 11. Other income | 8,409,981,606 | 7,503,353,040 |
| 12. Other expenses | 275,339,161 | 1,588,050,565 |

| | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| 13. Other income | 8,134,642,445 | 5,915,302,475 |
| 14. Total profit before tax | 51,365,879,977 | 28,208,153,784 |
| 15. Current income tax expense | 1,200,000 | 8,999,626,673 |
| 16. Deferred income tax expense | 11,009,894,490 | -3,211,996,222 |
| 17. Profit after tax | 40,354,785,487 | 22,420,523,333 |
| 18. Earnings per share (*) | 1643 | 913 |

STATEMENT OF CASH FLOW (INDIRECT)

| Items | Code | 2025 | 2024 |
|---|------|-------------------|------------------|
| I. Cash flow from operating activities | | | |
| 1. Profit before tax | 01 | 51,365,879,977 | 28,208,153,784 |
| 2. Adjustments for | | | |
| - Depreciation of fixed assets | 02 | 230,908,216,772 | 248,848,720,927 |
| - Provisions | 03 | -80,000,000 | -20,000,000 |
| - Gains and losses from exchange rate differences due to the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies. | 04 | | |
| - Gains/losses from investing activities | 05 | -6,304,151,527 | -158,700,639 |
| - Interest expense | 06 | 38,138,403,143 | 21,329,748,871 |
| - Other adjustments | 07 | | |
| 3. Operating profit before changes in working capital. | 08 | 314,028,348,365 | 298,207,922,943 |
| - Increase/decrease in accounts receivable | 09 | -140,641,675,023 | 22,680,901,445 |
| - Increase/decrease in inventory | 10 | -258,732,187,695 | -84,311,302,723 |
| - Increases and decreases in liabilities (excluding interest payable and corporate income tax payable). | 11 | 199,041,996,054 | 78,993,341,455 |
| - Increase/decrease in prepaid expenses | 12 | -8,261,357,873 | -36,861,937,014 |
| - Increase/decrease in trading securities | 13 | 0 | 0 |
| - Interest paid | 14 | -38,133,278,022 | -21,444,962,066 |
| - Corporate income tax paid | 15 | | -27,124,307,994 |
| - Other receipts from operating activities | 16 | 7,020,000 | 0 |
| - Other payments for operating activities | 17 | -26,125,497,010 | -31,614,580,041 |
| Net cash flows from operating activities | 20 | 41,183,368,796 | 198,525,076,005 |
| II. Cash flow from investing activities | | | |
| 1. Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets. | 21 | -106,029,906,222 | -102,481,345,177 |
| 2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets. | 22 | 6,313,328,296 | 20,571,600 |
| 3. Loans granted and purchases of debt instruments from other entities. | 23 | | |
| 4. Collection of loans granted; resale of debt instruments from other entities. | 24 | 0 | 0 |
| 5. Payments for investments in other entities. | 25 | 0 | 0 |
| 6. Proceeds from disposal of investments in other entities. | 26 | 0 | 0 |
| 7. Interest received, dividends and profit received. | 27 | 50,874,002 | 138,129,039 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | -99,665,703,924 | -102,322,644,538 |
| III. Cash flow from financing activities | | | |
| 1. Proceeds from the issuance of shares; capital contributions from owners. | 31 | 0 | 0 |
| 2. Payments for share buy-backs and return of capital to owners. | 32 | 0 | 0 |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | 1,854,666,649,451 | 436,825,676,699 |

| | | | |
|--|----|--------------------|------------------|
| 4. Repayment of borrowings | 34 | -1,781,999,047,632 | -509.480.121.960 |
| 5. Repayment of finance lease liabilities | 35 | 0 | 0 |
| 6. Dividends and profits paid to owners. | 36 | -7,368,564,325 | -24,502,562,175 |
| Net cash flows from financing activities | 40 | 65,299,037,494 | -97,157,007,436 |
| Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents (50 = 20+30+40) | 50 | 6,816,702,366 | -954,575,969 |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period | 60 | 4,279,243,584 | 5,233,819,553 |
| Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents | 61 | 0 | |
| Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61) | 70 | 11,095,945,950 | 4,279,243,584 |

Ha Tu Coal Joint Stock Company - Vinacomin respectfully reports./.

Recipient:

- HNX, SSC (via CIMS, rp);
- Members of the Board of Directors and Supervisory Board (e-copy);
- Board of Management (e-copy);
- Corporate Communications for website disclosure (e-copy);
- Saved: Administration Department, Company Secretary.

**LEGAL REPRESENTATIVE
DIRECTOR**

Tran Quoc Tuan